

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/12/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025; Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 08/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/BTV ngày 26/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Văn bản số 952/SCT-QLTM₈ ngày 24/6/2022 (sau khi tiếp thu, tổng hợp ý kiến của Ủy viên UBND tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, định hướng năm 2030” (Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Công Thương là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan triển khai thực hiện Đề án; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết những vấn đề phát sinh theo thẩm quyền; tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án theo đúng quy định.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan liên quan kịp thời tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao trong Đề án, đảm bảo hiệu quả, thiết thực; báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT₁.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Trọng Hải

ĐỀ ÁN

**Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics
tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 29/10/2007 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo phát triển xuất khẩu giai đoạn 2007-2010, định hướng đến năm 2020 và Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 23/02/2008 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2007-2010, định hướng đến năm 2020; hoạt động xuất khẩu của tỉnh Hà Tĩnh đã có bước phát triển khá, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 46,5 triệu USD (năm 2007) lên 2.000 triệu USD (năm 2021), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 27,5%/năm; cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển biến tích cực, thị trường xuất khẩu ngày càng đa dạng. Xuất khẩu đã góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, thúc đẩy quá trình hội nhập, tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống cho người lao động.

Tuy vậy, công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đề án của UBND tỉnh về xuất khẩu chưa quyết liệt; số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu và dịch vụ logistics còn ít; sản phẩm xuất khẩu chưa đa dạng; ngoài sản phẩm thép, giá trị xuất khẩu các mặt hàng khác chiếm tỷ trọng thấp; dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu chưa phát triển; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, hệ thống kho bãi, dịch vụ hỗ trợ còn thiếu và yếu.

Ngoài những nguyên nhân khách quan do xuất phát điểm nền kinh tế thấp, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu chậm phát triển, nguyên nhân chính của những hạn chế trên do một số cấp ủy đảng, chính quyền, sở, ngành chưa thực sự quan tâm đến hoạt động xuất khẩu và dịch vụ logistics; cơ chế, chính sách chưa hấp dẫn; chưa có nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu; huy động nguồn lực xã hội để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, phát triển dịch vụ logistics chưa đáp ứng yêu cầu.

Thời gian tới, nền kinh tế nước ta tiếp tục hội nhập sâu rộng với thế giới; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tác động của toàn cầu hóa, thương mại điện tử, chuyển đổi số, sự phát triển của hạ tầng giao thông, cảng biển, các dự án trọng điểm của tỉnh, của quốc gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy xuất khẩu và dịch vụ logistics. Tuy vậy, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, cạnh tranh thương mại, xung đột giữa các nền kinh tế lớn đang đặt ra không ít khó

khăn, thách thức đối với hoạt động xuất nhập khẩu và dịch vụ logistics; đòi hỏi cả hệ thống chính trị phải tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy xuất nhập khẩu và dịch vụ logistics, tạo động lực phát triển mới, góp phần đưa tỉnh nhà phát triển nhanh và bền vững.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 đặt mục tiêu xây dựng Hà Tĩnh trở thành tỉnh có công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phát triển và phấn đấu năm 2030 trở thành tỉnh khá của cả nước và xác định phát triển dịch vụ cảng biển và logistics là một trong những trụ cột của nền kinh tế.

Để cụ thể hóa chủ trương, mục tiêu của Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết số 11-NQ/BTV ngày 26/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, việc xây dựng và ban hành “Đề án Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” là cấp thiết, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ, mang tính đột phá nhằm huy động, khai thác, phát huy tối đa tiềm năng lợi thế, kịp thời khắc phục những hạn chế, tồn tại để tạo sức mạnh tổng hợp hoàn thành mục tiêu đề ra.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.

- Luật Thương mại năm 2005;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ Quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;
- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030; Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030;
- Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025; Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình hành đi Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt;

- Nghị quyết số 11-NQ/BTV ngày 26/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án “Phát triển dịch vụ Logistics tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030”.

III. PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.

1. Phạm vi đối tượng:

- Hoạt động xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và hoạt động xuất nhập khẩu qua cảng biển, cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Hoạt động logistics trong cung ứng, phân phối gắn với cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn tỉnh.

2. Thời gian thực hiện Đề án: Giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

PHẦN I

KHÁI QUÁT MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS TỈNH HÀ TĨNH

I. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP.

Đến hết năm 2021, toàn tỉnh có 02 khu kinh tế, 03 khu công nghiệp, 23 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động. Tại các khu kinh tế và khu công nghiệp có 189 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó có 56 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký 15,8 tỷ USD và 133 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký 63.300 tỷ đồng.

1. Khu kinh tế Vũng Áng:

Khu kinh tế Vũng Áng được thành lập theo Quyết định số 72/2006/QĐ-TTg ngày 03/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ, với tổng diện tích 22.781 ha, là một trong 08 KKT ven biển được Thủ tướng Chính phủ ưu tiên để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020. Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vũng Áng đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 20/8/2007. Theo đó, Khu kinh tế Vũng Áng là KKT tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó trọng tâm là phát triển công nghiệp luyện kim, các ngành công nghiệp gắn với khai thác cảng biển, ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và ngành công nghiệp xuất khẩu. Tổng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Vũng

Áng từ khi thành lập đến hết năm 2020 khoảng 10.245 tỷ đồng, được tập trung đầu tư hạ tầng giao thông trục chính khu kinh tế, tái định cư, hỗ trợ nhà ở xã hội.

Đến 31/12/2021, Khu kinh tế Vũng Áng có 152 dự án đầu tư còn hiệu lực, gồm: 96 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký khoảng 60.240 tỷ đồng, 56 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 15,8 tỷ USD. Một số dự án lớn đã hoàn thành đi vào hoạt động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, như: Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh (Giai đoạn 1: 7,5 triệu tấn/năm) của Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh (Công ty FHS); Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (công suất 1.200 MW); Tổng kho Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (kho chứa 60.000 m³); Tổng kho khí hóa lỏng Bắc Trung bộ (kho chứa 1.785 tấn); Cảng Vũng Áng (bến số 01, bến số 02); Khách sạn Mường Thanh Hà Tĩnh. Một số dự án lớn đang trong quá trình đẩy nhanh tiến độ như: Bến cảng Vũng Áng (bến số 3, 4, 5, 6), Nhà máy sản xuất Pin VinES Vũng Áng, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II (đã bắt đầu xây dựng vào cuối năm 2021).

Trong giai đoạn 2015-2020, thu ngân sách từ Khu kinh tế Vũng Áng tăng nhanh, đạt gần 37.400 tỷ đồng, chiếm gần 56% tổng thu ngân sách của tỉnh, trong đó thu xuất nhập khẩu chiếm 97% tổng thu từ xuất nhập khẩu của cả tỉnh. Trong năm 2021, thu ngân sách tại Khu kinh tế Vũng Áng đạt khoảng 8.550 tỷ đồng, tăng 20,7% so với năm 2020, chiếm khoảng 51% tổng thu ngân sách toàn tỉnh, trong đó thu xuất nhập khẩu đạt trên 7.120 tỷ đồng, chiếm khoảng 94% tổng thu xuất nhập khẩu toàn tỉnh¹.

Khu kinh tế Vũng Áng góp phần giải quyết lượng lớn việc làm cho 18.128 lao động (17.035 lao động Việt Nam, 1.093 lao động nước ngoài) (số liệu đến ngày 31/12/2021), trong đó, riêng dự án Khu liên hợp Gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh có 11.930 lao động (10.883 lao động Việt Nam, 1.047 lao động nước ngoài).

2. Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo:

Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được thành lập theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ, có tổng diện tích 56.719ha, là một trong 08 khu kinh tế cửa khẩu được Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư phát triển giai đoạn 2013-2015 và tiếp tục là một trong 08 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm được ưu tiên tập trung đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025.

Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo hoạt động theo Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2015 đến nay, công tác phối hợp hoạt động tại cửa khẩu có những chuyển biến tích cực, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành làm việc tại cửa khẩu đã phối hợp tốt trên các

¹ Dự án Formosa đóng góp thu ngân sách khoảng 7.550 tỷ đồng, chiếm 88% tổng thu tại KKT Vũng Áng và khoảng 45% tổng thu ngân sách toàn tỉnh.

lĩnh vực công tác chủ yếu như: xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, kiểm dịch, bảo đảm an ninh biên giới, giữ gìn trật tự an toàn xã hội tại khu vực cửa khẩu,...

Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo

Đơn vị tính: Triệu USD

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Kim ngạch XK	Triệu USD	142,39	117,29	150,19	121,69
Kim ngạch NK	Triệu USD	184,86	112,46	129,49	204,76
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	327,25	229,75	279,68	326,45

Nguồn: Cục Hải quan Hà Tĩnh

Từ tháng 8/2014, chính sách thuế ưu đãi đối với xuất nhập khẩu ở KKT bị bãi bỏ. Ngày 01/9/2016, Luật Thuế xuất nhập khẩu có hiệu lực, Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo không còn được xem là khu phi thuế quan, không được hưởng các chính sách thuế đối với hàng hóa, dịch vụ như trước đây. Hoạt động đầu tư, công nghiệp và thương mại gặp khó khăn; hầu hết các doanh nghiệp, dự án đều rơi vào tình trạng đình trệ. Một số dự án có quy mô tương đối lớn đang được triển khai tại Khu công nghiệp Đại Kim (Dự án nhà máy sản xuất kính an toàn, Dự án nhà máy lắp ráp ô tô, xe máy, xe đạp điện, xe điện) có nguy cơ bỏ dở. Khu thương mại dịch vụ cửa khẩu (kinh doanh hàng miễn thuế) có vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng được xây dựng ngay mặt tiền QL.8 đã không thể hoạt động vì không còn sức hút.

Đến 31/12/2021, Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo có 27 dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký khoảng 2.200 tỷ đồng. Một số dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động và có sản phẩm tiêu thụ ra thị trường, một số dự án lớn như: Nhà máy Thủy điện Hương Sơn; Nhà máy sản xuất nước khoáng Sơn Kim; Xí nghiệp chè Tây Sơn; Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Kim Thành; Nhà máy chế biến gỗ của Công ty MTV Lâm nghiệp và Dịch vụ Hương Sơn. Trong năm 2021, dự án Nhà máy may Five Star đã đi vào hoạt động, góp phần giải quyết việc làm cho hơn 300 lao động và đang tiếp tục tuyển dụng, mở rộng sản xuất. Hiện tại, công tác đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng khu kinh tế chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra; đặc biệt là việc đầu tư xây dựng hạ tầng cho các khu chức năng của khu kinh tế.

3. Các Khu công nghiệp:

- **Khu công nghiệp Vũng Áng I:** được thành lập năm 2002 theo Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 16/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích 116 ha, trong đó đất công nghiệp là 80 ha; hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đáp ứng cơ bản yêu cầu của nhà đầu tư.

- **Khu công nghiệp Gia Lách:** được thành lập tại Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của UBND tỉnh, với tổng diện tích 100 ha, trong đó đất công nghiệp là 64,56 ha. Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Gia Lách thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt với tổng mức đầu tư 95 tỷ đồng và đang được triển khai đầu tư xây dựng. Đến nay Khu công nghiệp Gia Lách có 09 dự án trong nước với tổng mức đầu tư đăng ký gần 800 tỷ đồng.

- **Khu công nghiệp Hạ Vàng:** có tổng diện tích 207 ha, trong đó đất công nghiệp là 122,16 ha. Về hạ tầng kỹ thuật, đã được UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tại Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 16/6/2010 và thực hiện đầu tư dở dang 01 dự án đường trục ngang Trung tâm Khu công nghiệp Hạ Vàng với chiều dài 1,2 km. Tuy vậy, do hạn chế về nguồn vốn nên năm 2012 đã tạm dừng dự án, đến nay về hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu đối với một khu công nghiệp.

Ngoài ra, có 02 dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (trong Khu kinh tế Vũng Áng): (1) Hạ tầng khu công nghiệp Phú Vinh, diện tích 208 ha, trong đó đất công nghiệp 140ha; đã được đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và có 02 dự án thứ cấp đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động với diện tích đất cho thuê 12ha; (2) Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Hoành Sơn, diện tích 43ha, trong đó diện tích đất công nghiệp 33ha, hiện đang hoàn thiện hạ tầng.

4. Cụm công nghiệp:

Đến hết năm 2021, toàn tỉnh thành lập 23 cụm công nghiệp với tổng diện tích 615,46 ha, trong đó có 18 cụm công nghiệp đã hoạt động với 188 dự án đi vào sản xuất kinh doanh, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 240,23 ha; tỷ lệ lấp đầy trung bình là 68,58%, giải quyết việc làm cho hơn 4.500 lao động; giá trị sản xuất hàng năm đạt khoảng 3.500 tỷ đồng. Sự phát triển các cụm công nghiệp góp phần khôi phục, phát triển làng nghề truyền thống; thu hút nhiều dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh tạo ra nhóm hàng hóa xuất khẩu chủ lực của tỉnh, cụ thể:

- 04 cụm công nghiệp chuyên ngành, tổng diện tích 35,48 ha, chiếm 6,6% tổng diện tích các cụm, gồm: Cụm công nghiệp Thạch Kim, huyện Lộc Hà với ngành nghề chế biến thủy hải sản, có diện tích 5,33 ha, đến nay có 51 cơ sở đã và đang đầu tư với tổng mức đầu tư khoảng 71 tỷ đồng. Cụm công nghiệp Thái Yên, huyện Đức Thọ với ngành nghề chế biến gỗ, thủ công mỹ nghệ có diện tích 20,75ha; đến nay có 103 dự án hoạt động sản xuất kinh doanh (trong đó phần mở rộng do Công ty CP Đầu tư IDI làm chủ đầu tư hạ tầng có 74 cơ sở/dự án). Cụm công nghiệp Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh với ngành nghề chế biến thủy sản và Cụm công nghiệp Cẩm Nhung, huyện Cẩm Xuyên, với ngành nghề chế biến thủy hải sản và hậu cần nghề cá (có 01 dự án của HTX Chiên Thắng); hiện nay chưa được đầu tư hạ tầng.

- 19 cụm công nghiệp đa ngành, diện tích hơn 500 ha, chiếm 93,4% tổng diện tích các cụm; trong đó có 16 cụm đã đi vào hoạt động, đạt doanh thu hơn 2.000 tỷ đồng/năm, với các ngành nghề chủ yếu là cơ khí, vật liệu xây dựng, mộc dân dụng, chế biến nông lâm sản, thực phẩm, dệt may, may mặc, bao bì,... Các cụm công nghiệp đa ngành hoạt động khá hiệu quả, thu hút nhiều dự án đầu tư sản xuất các nhóm sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu như: may mặc, sợi, bao bì với các Công ty TNHH may mặc xuất khẩu Appareltech Hà Tĩnh, Công ty TNHH Haivina Hồng Lĩnh, Công ty CP sợi Vinatex Hồng Lĩnh, Công ty CP Sợi Tín, Công ty CP bao bì Sông La Xanh; gỗ MDF, HDF tại Cụm công nghiệp huyện Vũ Quang. Một số dự án lớn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư, triển khai xây dựng như: Nhà máy bia Hà Nội - Nghệ Tĩnh diện tích khoảng 10ha, có tổng mức đầu tư 1.230 tỷ đồng; Nhà máy may tại Cụm công nghiệp Phù Việt với diện tích 1,86 ha, tổng mức đầu tư 69,36 tỷ đồng, ...

II. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC TỈNH TRONG KHU VỰC VỀ XUẤT KHẨU, DỊCH VỤ LOGISTICS.

1. Chủ trương, cơ chế chính sách của Nhà nước:

Thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách hội nhập quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu và phát triển ngành dịch vụ logistics nhằm tối thiểu hóa chi phí trong lưu thông, tăng sức cạnh tranh hàng hóa trên thị trường quốc tế.

Đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu, sau Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 05/2/2007 của BCH Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới; ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 về Chiến lược xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Sau khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ ngày 11/01/2007, Việt Nam đã ký kết và thực thi 15 Hiệp định thương mại tự do (FTAs) song phương và đa phương. Thời gian gần đây, nhiều FTAs thế hệ mới như EVFTA, CPTPP, UKVFTA,... đang mở ra cơ hội xuất khẩu sang thị trường rộng lớn như EU, Mỹ, Anh.

Hệ thống chính sách, pháp luật đối với lĩnh vực logistics không ngừng được hoàn thiện; Luật Thương mại năm 2005 đã đề cập định nghĩa và một số chế định về dịch vụ logistics (từ Điều 233 đến Điều 240). Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics tại Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 (thay thế Nghị định 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007) trong đó quy định về phân loại dịch vụ logistics, điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics và giới hạn trách nhiệm của thương nhân trong kinh doanh dịch vụ logistics. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics

Việt Nam đến năm 2025. Các chủ trương, chính sách đã thể hiện xu thế tất yếu, tầm quan trọng của dịch vụ logistics trong phát triển nền kinh tế.

2. Hoạt động xuất nhập khẩu và phát triển cảng biển, dịch vụ logistics tại các tỉnh Khu vực Bắc Trung Bộ:

Phát triển sản xuất công nghiệp là một trong những thế mạnh của các tỉnh trong Khu vực Bắc Trung Bộ. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 của 6 tỉnh Bắc Trung Bộ đạt 10,6 tỷ USD, trong đó dẫn đầu là tỉnh Thanh Hóa chiếm tỷ trọng 50,5%; tỉnh Hà Tĩnh chiếm 18,8%; tỉnh Nghệ An chiếm 13,8%; tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 13,1 tỷ USD, trong đó dẫn đầu là tỉnh Thanh Hóa chiếm tỷ lệ 54,3%, tỉnh Hà Tĩnh chiếm tỷ lệ 25,1%. Các nhóm mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu là thép, sản phẩm may mặc, da giày, đồ gỗ,...

Bảng 2: Kim ngạch XNK các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ năm 2021

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế
Xuất khẩu	5.363,0	1.462,9	2.000	199,5	256,7	1.344,9
Nhập khẩu	7.139,7	1.061,8	3.300	359,8	575,3	708,3

Nguồn: Tổng Cục hải quan.

Trong khu vực các tỉnh đều có cảng như: Nghi Sơn - Thanh Hóa; Cửa Lò - Nghệ An; Vũng Áng và Sơn Dương - Hà Tĩnh, Hòn La - Quảng Bình, Cửa Việt - Quảng Trị, Chân Mây - Huế; tuy vậy, chưa có cảng vượt trội về quy mô và khả năng thu hút hàng hóa.

PHẦN II TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2007-2020 VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGICTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2007-2020.

1. Kết quả đạt được:

1.1. Tăng trưởng xuất khẩu:

Giai đoạn 2007 đến nay, hoạt động xuất khẩu đã có bước phát triển đột phá, đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội và thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp trên địa bàn tăng từ 46,5 triệu USD năm 2007 lên 125 triệu USD năm 2015 và 1.200 triệu USD năm 2020, vượt chỉ tiêu Đề án đề ra (kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt 800 -

1.000 triệu USD); năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.000 triệu USD (đạt 167% so với kế hoạch năm 2021); riêng 6 tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất khẩu đạt 1,020 triệu USD (tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2021). Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2007 - 2020 đạt trên 4058 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 27,5%/năm. Tỷ trọng thu từ hoạt động xuất khẩu trong tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng từ 12,3% năm 2011, lên 40,7% năm 2014 và 45,3% năm 2019, năm 2020 đạt 37,47% và năm 2021 đạt 46,90 % (*chi tiết tại Phụ lục số 02*)

- Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 33.658 tỷ đồng, tăng bình quân trên 20%/năm. Trong đó, nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng đột biến từ năm 2014, phần lớn từ hoạt động nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ các dự án lớn; năm 2016-2017 giảm dần khi các dự án lớn hoạt động, giảm nhập khẩu máy móc thiết bị; giai đoạn 2018-2019 tăng trở lại khi hoạt động nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và xuất khẩu sản phẩm đầu ra tăng trưởng cao (*chi tiết tại Phụ lục số 02*).

Đến nay, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách trên địa bàn; thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng; số lượng doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh tăng nhanh (gấp 2 lần so với năm 2008), nhiều doanh nghiệp chuyển dần từ xuất khẩu ủy thác sang xuất khẩu trực tiếp đến các thị trường mới.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu:

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu: Giai đoạn 2001 - 2006 có 03 nhóm sản phẩm chủ yếu chiếm trên 90% kim ngạch xuất khẩu gồm khoáng sản, lâm sản (gỗ, dăm gỗ), thủy sản, nông sản (chè, lạc nhân); sang giai đoạn 2007 - 2012 cơ cấu mặt hàng không có nhiều thay đổi; giai đoạn 2013 - 2020 cơ cấu mặt hàng thay đổi đáng kể, các nhóm mặt hàng công nghiệp mới (thép, sợi, hàng may mặc) chiếm tỷ trọng lớn trên tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn. Năm 2018 đến nay, giá trị xuất khẩu thép và các sản phẩm phụ của Formosa chiếm tỷ trọng trên 80% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh².

Bảng 3: Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng

Mặt hàng	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu	triệu USD	94,54	125,65	130,43	296	794,0	850,0	1.200	2.000
<i>Phân theo nhóm hàng</i>									
Hàng CN nặng và khoáng sản	%	13,9	23,8	33,3	49,3	78,3	82,27	89,18	90,00
Hàng CN nhẹ và tiêu thụ CN	%	1,4	10,7	11,4	26,9	1,3	1,18	0,91	1,43

² Tính riêng năm 2021, giá trị xuất khẩu thép và các sản phẩm phụ của Formosa chiếm tỷ trọng 93% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Hàng nông sản	%	8,7	19,0	15,1	2,4	0,5	0,89	0,63	0,40
Hàng lâm sản	%	70,8	43,5	38,1	16,2	5,9	3,29	2,50	2,44
Hàng thủy sản	%	5,1	3,0	2,1	5,1	0,5	0,49	0,43	0,25

Nguồn: Sở Công Thương Hà Tĩnh

Thị trường xuất khẩu của Hà Tĩnh phát triển ngày càng đa dạng, các doanh nghiệp chủ động nắm bắt các ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam đã tham gia ký kết để đẩy mạnh xuất khẩu. Giai đoạn 2007 - 2014 thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc chiếm trên 48% với các mặt hàng như gỗ, mủ cao su, khoáng sản, nông sản; Lào chiếm trên 25% với các mặt hàng vật liệu xây dựng, than đá, hàng dệt may; các thị trường còn lại Nhật, Hàn Quốc, Trung Đông (chè, thủy sản, dăm gỗ, tinh bột sắn,...). Giai đoạn 2015 đến nay, thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch đáng kể, sản phẩm của tỉnh đã xuất khẩu trên 20 thị trường các nước trong và ngoài khu vực; trong đó tỷ trọng xuất khẩu sang ASEAN chiếm trên 52% với các mặt hàng thép, nông sản, vật liệu xây dựng; thị trường Trung Quốc chiếm 16,49%; thị trường còn lại (Nhật, Trung Đông, Úc, Hàn Quốc, Ấn Độ,...) chiếm 31,3%. Tính chung cả giai đoạn 2007 - 2020, xuất khẩu sang thị trường các nước FTAs đạt kim ngạch 2,3 tỷ USD (*chi tiết tại Phụ lục số 05*).

Tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do CPTPP, EVFTA, trong năm 2021 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã xuất khẩu được 169,2 triệu USD sang thị trường các nước ký kết CPTPP và 9,7 triệu USD thị trường EU.

1.3. Xây dựng và thực hiện chính sách thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu:

Nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1244/KH-UBND ngày 07/5/2013 thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa tỉnh thời kỳ 2013 - 2020, định hướng 2030; Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 27/01/2021 về phát triển xuất khẩu gắn với dịch vụ logistics năm 2021; bố trí nguồn lực thực hiện chính sách đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tỉnh phù hợp với từng giai đoạn, cụ thể:

- Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của UBND tỉnh về cơ chế, chính sách ưu đãi phát triển xuất khẩu giai đoạn 2009-2015 tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 30/05/2011 của UBND ban hành quy định chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 65/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND tỉnh quy định một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 91/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về ban hành quy định chính sách hỗ trợ tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu sản xuất trong tỉnh.

- Giai đoạn 2009 - 2014, có 33 đơn vị, doanh nghiệp được hỗ trợ từ chính sách xuất khẩu với tổng kinh phí giải ngân đạt gần 27 tỷ đồng. Các nội dung hỗ trợ gồm phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, hỗ trợ lãi suất thu mua nguyên liệu, đầu tư nâng cấp dây chuyền, tuyên truyền quảng cáo.

- Giai đoạn 2016-2020, không có chính sách riêng cho xuất khẩu do giai đoạn này ngân sách tỉnh chủ yếu tập trung cho xây dựng nông thôn mới. Các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu được hỗ trợ về xúc tiến thương mại như tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ở trong nước và nước ngoài để giới thiệu, quảng bá sản phẩm (Nghị quyết 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 và Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh).

Năm 2020, để hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch COVID-19.

1.4. Dịch vụ hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu:

- Mạng lưới tín dụng ngày càng phát triển³, hoạt động hiệu quả, đáp ứng nhu cầu vốn vay của nền kinh tế, phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh. Trong giai đoạn 2007 - 2020, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) - chi nhánh Hà Tĩnh đã triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chính sách về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trên địa bàn, đáp ứng kịp thời các nhu cầu về vốn vay để phục vụ lĩnh vực xuất khẩu, vốn vay hỗ trợ chi phí đối với người lao động trong tỉnh đi làm việc ở nước ngoài. Tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới⁴, chấp thuận đăng ký đại lý chi trả ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế đủ điều kiện để chuyển tiền của người lao động ở nước ngoài về nước thuận tiện⁵. Đến ngày 31/12/2021, dư nợ cho vay lĩnh vực ưu tiên thực hiện phương án kinh doanh hàng xuất khẩu đạt 248 tỷ đồng, tăng 141,05% so với cuối năm 2020. Trong giai đoạn 2017 - 2021, doanh số thanh toán xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ qua hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh đạt trên 4,3 tỷ USD.

- Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ công đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí đi lại cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu; đặc biệt là hệ thống khai báo hải quan điện tử và cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) trên hệ thống Ecosys (hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử). Bộ Công Thương quyết định thành lập phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh trực thuộc Bộ Công Thương, thực hiện cấp Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận, tạo điều kiện giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian, giảm chi phí trong quá trình hoàn thiện các thủ tục xuất khẩu⁶. Từ 2015 đến 2020 đã cấp trên 3.000 bộ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho doanh

³ Đã có 53 tổ chức tín dụng hoạt động trên địa bàn, tăng 9 đơn vị so với đầu nhiệm kỳ, trong đó có 19 chi nhánh ngân hàng thương mại cấp 1.

⁴ Giai đoạn 2007-2020, mạng lưới các TCTD tăng 33 đơn vị (trong đó có 15 Ngân hàng và 18 QTDND).

⁵ Đến nay trên địa bàn có 42 đại lý chi trả ngoại tệ.

⁶ Trước đây các doanh nghiệp phải tiến hành thủ tục cấp C/O tại Hà Nội, Nghệ An.

nghiệp xuất khẩu trong tỉnh; riêng năm 2021, đã cấp trên 1.100 bộ C/O đạt kim ngạch 1,97 tỷ USD.

- Hệ thống giao thông, cảng biển trên địa bàn từng bước được hoàn thiện. Bên cạnh việc nâng cấp Quốc lộ 1A và Quốc lộ 8A, thì việc hoàn thành đưa vào hoạt động chính thức 12 bến cảng (có bến cho tàu trọng tải đến 30 vạn tấn) của cảng nước sâu Sơn Dương; cảng tổng hợp Vũng Áng sắp hoàn thành tất cả 7 bến cảng với công suất 15 triệu tấn/năm đã góp phần tăng lưu lượng hàng hóa qua cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn năm 2020 đạt 3,3 tỷ USD, tăng gấp 05 lần so với năm 2011; đến năm 2021 đạt 5,8 tỷ USD.

- Công tác xúc tiến thương mại: Ngoài thực hiện chính sách hỗ trợ đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu trong giai đoạn 2009 - 2014; giai đoạn 2014 - 2020, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành và thực hiện các chính sách xúc tiến thương mại, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong tỉnh⁷. Tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước như Hội chợ quốc tế năm 2013 tại Hà Tĩnh, Hội nghị kết nối cung - cầu; tham gia các hội chợ trong và ngoài nước như: Hội nghị cấp cao 9 tỉnh, 3 nước Việt Nam - Lào - Thái Lan; Hội chợ Bưng Càn, Thái Lan, Lễ hội hàng hóa tốt từ 4 nước Thái Lan - Lào - Việt Nam - Trung Quốc tại Nakhonphanom, Thái Lan; Hội chợ Nong Khai Best to Asean trade fair tại Nong Khai, Thái Lan,...; Hội thảo kết nối doanh nghiệp đầu tư, cung cấp, sử dụng nguyên vật liệu, sản phẩm của công nghiệp gang thép năm 2019; hỗ trợ các gian hàng trên sàn thương mại điện tử Voso, Postmart, Alibaba, Sendo, Lazada,... và tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư ở các nước như: Mỹ, CH Séc, CHLB Đức, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan,... Tham gia các diễn đàn đầu tư, thương mại ở nước ngoài, bố trí các cuộc làm việc riêng với các đối tác, doanh nghiệp để tranh thủ các cơ hội đầu tư vào tỉnh, kết nối và tìm hiểu thị trường xuất khẩu.

2. Tồn tại, hạn chế:

Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 29/10/2007 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo phát triển xuất khẩu giai đoạn 2007 - 2010, định hướng đến 2020, Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 23/01/2008 của UBND tỉnh về Đề án phát triển xuất khẩu tỉnh giai đoạn 2007 - 2010, định hướng đến năm 2020 chưa quyết liệt.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vượt chỉ tiêu đề ra tại Đề án, nhưng tỷ trọng giá trị xuất khẩu hàng hóa ngoài thép còn thấp (chỉ chiếm 15-20% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh). Doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu có quy mô nhỏ; thị trường xuất khẩu chưa nhiều, chưa có doanh nghiệp của tỉnh xuất khẩu sang thị trường lớn như EU, Mỹ. Năng lực sản xuất hàng hóa, khả năng đáp ứng các tiêu

⁷ Nghị quyết số 91/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 về ban hành quy định chính sách hỗ trợ tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu sản xuất trong tỉnh; Nghị quyết 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và chỉnh trang đô thị Hà Tĩnh năm 2017-2018; Nghị Quyết 123/2018/NQ-HĐND một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và cơ chế xây dựng nông thôn mới, đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 - 2020.

chuẩn, yêu cầu của thị trường lớn như EU, Mỹ và việc tham gia thương mại quốc tế của doanh nghiệp trên địa bàn còn hạn chế. Số doanh nghiệp vừa sản xuất, chế biến vừa xuất khẩu chiếm tỷ lệ ít (khoảng 20%), nguồn hàng có lợi thế để tham gia xuất khẩu chưa nhiều và thiếu tính ổn định.

Chưa hình thành các chuỗi liên kết vùng nguyên liệu, sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu. Nhiều đơn vị thực hiện các công đoạn gia công cơ bản, giá trị gia tăng thấp (như may mặc). Nguyên liệu đầu vào để phục vụ cho các nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm xuất khẩu chỉ đáp ứng 10 - 30% nhu cầu về số lượng và chất lượng, doanh nghiệp phải mua nguyên liệu từ các tỉnh khác hoặc nhập khẩu từ nước ngoài để chế biến xuất khẩu (như nguyên liệu bông phục vụ chế biến xuất khẩu xơ, sợi dệt).

3. Nguyên nhân:

a) Nguyên nhân khách quan:

Tình hình kinh tế thế giới và khu vực có những biến đổi phức tạp, thiếu sự ổn định bền vững. Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, sự cố môi trường biển, tình hình dịch bệnh đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế cả nước và của tỉnh. Các quy định quốc tế nghiêm ngặt về chống trợ cấp, chống bán phá giá gây ảnh hưởng đến các chính sách hỗ trợ trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu. Nhiều chính sách hạn chế, ngừng xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm chủ lực của Hà Tĩnh như gỗ, khoáng sản,... Nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn huy động từ khu vực tư nhân còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu qua địa bàn và xuất khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn còn nhiều hạn chế. Việc nâng cấp tuyến đường Quốc lộ 8A, cải tạo xây dựng khu vực công A, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo còn chậm và chưa được đồng bộ. Kết cấu hạ tầng logistics còn nhiều bất cập, nhất là hạ tầng cảng Vũng Áng và hệ thống giao thông kết nối cảng Vũng Áng, Sơn Dương với các trục Quốc lộ 1, 12C, 8A...

Các văn bản pháp luật thay đổi thường xuyên, chưa có sự thống nhất, đồng bộ giữa các bộ ngành trung ương gây khó khăn về vốn, chính sách phát triển lâu dài của doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp chưa thực sự quan tâm đến phát triển xuất khẩu và dịch vụ logistics; một số sở, ngành thành viên Ban chỉ đạo xuất khẩu tỉnh chưa chủ động, quyết liệt tham mưu, sự phối hợp còn hạn chế, báo cáo chưa kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng yêu cầu; chưa kịp thời tổ chức sơ, tổng kết Nghị quyết và Đề án phát triển xuất khẩu tỉnh tại mọi số đơn vị.

- Nguồn lực thực hiện Đề án hạn chế dẫn đến Chính sách hỗ trợ phát triển xuất khẩu chỉ thực hiện trong giai đoạn 2009-2015, giai đoạn 2016-2020 dừng thực hiện.

- Hầu hết doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ năng lực sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu quốc tế, khả năng về tài chính, ngoại ngữ hạn chế, chưa thật sự chủ động tìm hiểu thị trường thế giới, thông lệ và luật pháp quốc tế; năng lực và kinh nghiệm quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh quốc tế còn yếu kém. Khả năng nhận thức đúng và đầy đủ về các FTA, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế; nguồn lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và triển khai FTA nói riêng chưa đáp ứng được tình hình phát triển xuất khẩu tại địa phương.

II. THỰC TRẠNG NHU CẦU LƯU THÔNG HÀNG HÓA QUA ĐỊA BÀN TỈNH.

1. Hàng hóa sản xuất trên địa bàn:

Lượng hàng hóa sản xuất trên địa bàn có nhu cầu sử dụng dịch vụ logistics chủ yếu được sản xuất tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp với các nhóm hàng chủ lực như thép, may mặc, sợi, chè, ván gỗ MDF, HDF. Trong năm 2021, tổng lượng hàng hóa sản xuất trên địa bàn có nhu cầu sử dụng dịch vụ logistics phân phối gần 5.000 container; trong đó:

- Nhóm hàng may mặc, dệt may, sợi: Chuỗi các cơ sở may mặc, sợi tại các cụm công nghiệp phía Bắc Hà Tĩnh (Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh; Công ty TNHH may mặc xuất khẩu Appareltech Hà Tĩnh, Công ty TNHH Haivina Hồng Lĩnh); 02 doanh nghiệp đã sản xuất ổn định là Công ty Cổ phần sản xuất đầu tư và thương mại TAAD Hà Tĩnh, Công ty Cổ phần may xuất khẩu MTV; cuối năm 2021 có 01 doanh nghiệp đi vào hoạt động (Công ty Cổ phần may FIVE STAR Hà Tĩnh). Tổng nhu cầu vận chuyển hàng may mặc, sợi khoảng 450 container trong năm 2021.

- Nhóm nông sản: chè, thủy sản 150 container; bao bì khoảng 121 container. Hiện tại, các nhóm hàng này xuất khẩu qua cảng Hải Phòng (vận chuyển đường bộ ra Hải Phòng chi phí từ 14 - 15 triệu đồng/container 20 feet).

- Nhóm gỗ MDF, HDF: Nhà máy MDF Thanh Thành Đạt Vũ Quang, vận chuyển nội địa từ Hà Tĩnh vào các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, tổng lượng hàng khoảng 4.200 container 40 feet/năm.

- Nhóm hàng thép và sản phẩm phụ của Formosa được vận chuyển, xuất khẩu qua cảng nước sâu Sơn Dương.

Bên cạnh nhóm hàng container, thì lượng hàng rời vận chuyển tại cảng Vũng Áng và cảng Xuân Hải (của tỉnh Hà Tĩnh), cảng Cửa Lò (của tỉnh Nghệ An) năm 2021 đạt 597.191 tấn, gồm các nhóm hàng: sản phẩm may mặc 739 tấn; bao bì⁸ 5.432 tấn hàng rời; dăm gỗ⁹ 591.020 tấn.

⁸ Công ty CP Sao Mai, Công ty CP Sông La Xanh.

⁹ Tổng lượng vận chuyển hàng hóa của 04 nhà máy dăm gỗ.

2. Hàng hóa vận chuyển từ địa bàn khác về Hà Tĩnh:

Lượng hàng hóa là đầu vào phục vụ các nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh có nhu cầu sử dụng logistics qua khảo sát thì năm 2021 đạt 3.589 container. Hiện tại, các nhóm hàng container nhập khẩu qua cảng Hải Phòng, hàng nội địa đang vận chuyển về cảng Cửa Lò, cụ thể:

Máy móc thiết bị, vật liệu của Formosa trung bình 2.295 container/năm. Nguyên phụ liệu may mặc năm 2021 đạt 222 container, các năm 2022 - 2025 dự kiến trên 400 container/năm. Bông nguyên liệu cho Nhà máy sản xuất cộc sợi Vinatex Hồng Lĩnh, nhu cầu 400 container/năm. Hạt nhựa phục vụ sản xuất các nhà máy sản xuất bao bì 125 container/năm. Sáp nhũ tương phục vụ sản xuất Nhà máy MDF Thanh Thành Đạt Vũ Quang 32 container/năm. Thóc vận chuyển nội địa từ Miền Tây - Hà Tĩnh khoảng 500 container/năm.

Hàng rời: Tổng nhu cầu vận chuyển hàng rời nhập khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 1,6 triệu tấn, năm 2021 đạt 2,47 triệu tấn. Hiện tại nhóm hàng rời vận chuyển tại cảng Vũng Áng, hàng nội địa đang vận chuyển về cảng Cửa Lò, cụ thể máy móc thiết bị, vật liệu của Formosa trên 7.170 tấn hàng rời/năm. Than, xăng dầu, LPG đạt 3,2 triệu tấn (năm 2020), 3,6 triệu tấn (năm 2021).

3. Hàng hóa trung chuyển qua địa bàn tỉnh Hà Tĩnh:

Hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo năm 2021: Có 144 doanh nghiệp hoạt động nhập khẩu qua cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo với nhiều loại mặt hàng (hàng rời); một số doanh nghiệp lớn, nhập khẩu thường xuyên các nhóm mặt hàng và khối lượng như sau:

- Quặng sắt, thạch cao: Khoảng 300 nghìn tấn (của một số doanh nghiệp lớn như Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn, Công ty Cổ phần Thương mại thép Hùng Cường, Công ty TNHH Ngọc Cương, Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Hồng Phú, Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh).

- Tinh bột sắn, sắn lát, sắn tươi có 13 doanh nghiệp nhập khẩu thường xuyên với tổng khối lượng đạt 190.772 tấn.

- Kali: 07 doanh nghiệp nhập khẩu thường xuyên với tổng khối lượng 3.016 tấn; gạo, hoa quả: 21.922 tấn; gỗ xẻ: 17.753,7 m³; nước uống tăng lực 5.687.000 hộp.

Hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo năm 2021: Có trên 160 doanh nghiệp xuất khẩu qua cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo với kim ngạch 80,25 triệu USD với nhiều mặt hàng, trong đó các mặt hàng xuất khẩu thường xuyên là vật liệu xây dựng, thiết bị viễn thông.

Tổng lượng hàng hóa (hàng rời) qua các cảng trên địa bàn tỉnh (không bao gồm hàng hóa qua cảng Sơn Dương) năm 2020 đạt 6.543.213 tấn, năm 2021 đạt 5.809.552 tấn; trong đó hàng hóa qua cảng Việt - Lào năm 2020 đạt 3.145.161 tấn, năm 2021 đạt 3.500.000 tấn; các luồng hàng chủ yếu là hàng xuất khẩu dăm

gỗ, hàng quá cảnh Lào xuất (quặng sắt, quặng đồng, kali, bột giấy...) và hàng quá cảnh Lào nhập (than rời, thiết bị).

(Chi tiết lượng hàng qua các cảng tại Phụ lục số 08).

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.

1. Khái quát về ngành dịch vụ logistics:

Logistics là một ngành dịch vụ mới, tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh đóng góp quan trọng cho nền kinh tế. Theo Điều 233 Luật Thương mại năm 2005 định nghĩa: *“Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao”*.

Theo Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ, dịch vụ logistics được phân loại chi tiết gồm 16 loại hình, trong đó chủ yếu gồm các dịch vụ: xếp dỡ container, kho bãi, chuyên phát, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý hải quan, dịch vụ hỗ trợ bán buôn bán lẻ, dịch vụ khác (kiểm tra vận đơn, kiểm định, môi giới vận tải hàng hóa...), dịch vụ vận tải hàng hóa, dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ vận tải. Ngoài các dịch vụ trên, nếu có các dịch vụ khác mà thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics và khách hàng thỏa thuận phù hợp với nguyên tắc cơ bản của Luật Thương mại thì cũng được coi là dịch vụ logistics.

Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư xác định “Kinh doanh dịch vụ logistics” thuộc danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài. Đầu tư kinh doanh trung tâm logistics, cảng cạn, kho hàng hóa thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Như vậy, hệ thống logistics bao gồm các yếu tố cơ bản: Cơ chế chính sách, pháp luật của Nhà nước; hạ tầng logistics gồm hạ tầng tĩnh như đường giao thông, sân bay, bến cảng, nhà ga, trung tâm logistics... và hạ tầng động (phương tiện) như tàu thủy, xà lan, xe tải, đầu máy, toa xe, máy bay; doanh nghiệp dịch vụ logistics bao gồm các hãng tàu biển, hãng hàng không, doanh nghiệp vận tải đường sắt, đường bộ, doanh nghiệp giao nhận, đại lý hải quan, giám định, bảo hiểm...; doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistics là các doanh nghiệp sản xuất, thương mại; nhân lực cho hoạt động logistics và công nghệ.

Hiện nay, phương châm của logistics hiện đại là chi phí, tốc độ, tin cậy; tức là một hàng hóa đi từ doanh nghiệp đến đối tác với chi phí thấp nhất, tốc độ nhanh nhất, đồng thời phải đảm bảo hàng hóa không bị thất lạc, mất mát, hư hỏng. Một số xu hướng phát triển chính của logistics hiện nay đó là tích hợp sâu với các công nghệ hiện đại, tự động hóa cao độ, chuyên môn hóa gắn với quá trình tập trung, tích hợp cả chuỗi hoạt động logistics.

2. Thực trạng cơ sở hạ tầng logistics gắn với xuất nhập khẩu hàng hóa:

2.1. Cảng biển:

Hà Tĩnh có 06 bến cảng với 21 cầu cảng được Cục Hàng hải Việt Nam công bố đưa vào sử dụng (khu vực Vũng Áng 6 cầu cảng, khu vực Sơn Dương 13 cầu cảng, khu vực Xuân Hải 02 cầu cảng), trong đó:

- Bến cảng tổng hợp, container Vũng Áng: là bến chính tại Vũng Áng, đảm nhận hầu hết hàng tổng hợp container từ nhu cầu thị trường trong nước và hàng quá cảnh cho Lào, Đông Bắc Thái Lan. Bến tổng hợp bố trí 6 cầu cảng, trong đó 02 cầu cảng đã được phép hoạt động: Cầu cảng số 1 hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2001, với chiều dài cầu cảng là 185,5m, tiếp nhận tàu tổng hợp đến 45.000DWT, tàu container đến 2.000TEU, công suất thiết kế 460.000T/năm; Cầu cảng số 2 hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2010, với chiều dài cầu cảng là 270m, tiếp nhận tàu chở gỗ dăm đến 55.000 DWT; tàu chở hàng tổng hợp đến 61.617 DWT giảm tải, container đến 45.000 TEU, công suất thiết kế 860.000 T/năm. Còn 4 cầu cảng đang đầu tư xây dựng gồm: Cầu cảng số 3 do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt đầu tư, dự kiến tiếp nhận tàu đến 45.000DWT, công suất thiết kế 1,5 triệu tấn/năm; Cầu cảng số 4 do Công ty Cổ phần cảng Hoàn Sơn đầu tư, dự kiến tiếp nhận tàu tổng hợp đến 40.000 DWT, tàu container 4.000TEU, công suất thiết kế 2,3 triệu tấn/năm; Cầu cảng số 5 và 6 do Công ty TNHH cảng Phoenix Vũng Áng Việt Nam đầu tư, dự kiến tiếp nhận hàng tàu tổng hợp đến 50.000DWT, công suất thiết kế khoảng 5 triệu tấn/năm.

- Bến chuyên dùng nhập than cho Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1: Gồm 2 cầu cảng (Cầu Đông, Cầu Tây) đã đi vào hoạt động, độ sâu -12m, tiếp nhận tàu 30.000 DWT; năng lực thông qua dự kiến đạt 3,3 triệu tấn/năm vào năm 2030, tổng chiều dài bến 330 m.

- Bến chuyên dùng sản phẩm dầu cho Tổng kho xăng dầu: gồm 02 cầu cảng (cầu cảng xăng dầu có thể tiếp nhận tàu 15.000 DWT và cầu cảng LPG tiếp nhận tàu 3.000 DWT), sản lượng hàng hóa tiếp nhận đạt 1,0 triệu tấn/năm vào năm 2020, khoảng 1,5 triệu tấn/năm vào năm 2030.

- Bến cảng Sơn Dương: hiện có 13 cầu cảng được phép đưa vào sử dụng (S1, S2, S3, W1, W2, W3, W4, W5, W6, W7, A1, A2, N2), với tổng chiều dài các bến là 2.857m. Trong đó 03 cầu cảng tiếp nhận tàu đến 200.000DWT, 03 cầu tiếp nhận tàu đến 50.000DWT, 07 cầu cảng tiếp nhận tàu đến 10.000DWT (trong đó W4 và W5 có thể kết hợp để tiếp nhận tàu 50.000DWT).

- Bến Xuân Hải: gồm 02 cầu cảng, độ sâu -4,2m, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 1.200 DWT.

- Bến cảng xăng dầu Xuân Giang nằm trên địa bàn xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân do Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại và XNK miền Trung tại Hà Tĩnh đầu tư, với quy mô tiếp nhận tàu đến 2.000DWT.

- Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2 do Công ty TNHH Nhiệt điện Vũng Áng 2 đầu tư, quy mô xây dựng 02 cầu cảng có chiều dài 325m tiếp nhận tàu có trọng tải 100.000DWT, công suất khoảng 4,6 triệu tấn/năm. Dự án đang thi công các hạng mục khảo sát địa kỹ thuật và nạo vét vùng nước để chuẩn bị thi công các hạng mục cầu cảng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 10)

2.2. Giao thông đường bộ:

Hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh gồm 09 tuyến đường (QL.1A, đường Hồ Chí Minh, QL.8A, QL.8B, QL.8C, QL.12C, QL.15, QL.15B, QL.281) với tổng chiều dài 741,55 km; 01 tuyến được quy hoạch là đường bộ ven biển dài 118,93 km; hình thành hệ thống trục dọc và trục ngang chủ yếu:

- *Trục dọc chủ yếu:* Quốc lộ 1A, quy hoạch đường cấp III, với 4 làn xe; hiện nay đã được đầu tư hoàn thành theo đúng quy hoạch; 03 đoạn tuyến tránh thị xã, thành phố. Đường Hồ Chí Minh quy hoạch đường cấp III miền núi, nền 9 m, mặt 7 m, đã được đầu tư hoàn thành theo đúng quy hoạch. Đường bộ ven biển, quy hoạch đường cấp III đồng bằng, nền 12 m, mặt 11 m, đã được đầu tư cơ bản với quy mô theo quy hoạch.

- *Trục ngang chủ yếu:* Quốc lộ 8A, quy hoạch đường cấp III đồng bằng, nền 12m, mặt 11m, hiện còn 48km từ thị trấn Phó Châu đến cửa khẩu Cầu Treo đang được nâng cấp. Quốc lộ 8B, quy hoạch đường cấp III đồng bằng, nền 12m, mặt 11m, cơ bản đạt quy hoạch. Quốc lộ 12C, quy hoạch đường cấp III đồng bằng, nền 12m, mặt 11m; riêng đoạn từ cảng Vũng Áng đến QL.1 quy hoạch đường đô thị, 6 - 8 làn xe, nền rộng từ 50 - 84m; hiện nay đoạn Vũng Áng - QL.1 mới đạt cấp III đồng bằng, đoạn còn lại mới đạt quy mô đường cấp IV với nền 9m, mặt 7m.

Đánh giá tính kết nối: Kết nối đối nội, các trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã có các tuyến quốc lộ, đường tỉnh kết nối, kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã đã tạo nên kết nối giao thông liên hoàn, các trục dọc, trục ngang, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội. Kết nối đối ngoại, hiện nay mạng lưới giao thông đối ngoại dần đáp ứng nhu cầu phát triển, kết nối hành lang Đông - Tây với 02 trục ngang QL.12C và QL.8A, tuy nhiên chất lượng một số đoạn tuyến chưa đáp ứng; kết nối giữa Hà Tĩnh với các tỉnh lân cận như Nghệ An, Quảng Bình đã thuận lợi với QL.1A, đường Hồ Chí Minh và hệ thống đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng đang dần được hoàn thiện.

Kết nối giữa các phương thức vận tải: (i) Kết nối đường sắt với đường bộ, các ga đường sắt lớn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đều nằm sát bên các tuyến đường quốc lộ nên khá thuận tiện; (ii) Kết nối đường thủy với đường bộ, các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh chưa được cấp phép và đầu tư xây dựng theo quy hoạch nên việc kết nối giữa đường thủy và đường bộ còn nhiều khó khăn; (iii) Kết nối Cảng biển với đường bộ, cảng Vũng Áng - Sơn Dương được kết nối với QL.1A, đường Hồ Chí Minh, Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan thông qua

QL.12C. Kết nối đường sắt với đường thủy, Trung tâm logistics tại Đức Thọ (gần Ga Yên Trung) đã được đưa vào quy hoạch và dự kiến xây dựng bến thủy nội địa tại Đức Yên (sông Lam) để kết nối đường sắt với đường thủy và cảng Vũng Áng thông qua tuyến pha sông biển từ sông La, sông Lam đến tuyến ven biển Nghi Xuân - Vũng Áng; (iv) Kết nối cảng biển với đường sắt, theo quy hoạch phát triển đường sắt phê duyệt tại Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ có quy hoạch tuyến đường sắt kết nối từ cảng Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ - Viêng Chăn (Lào) và kết nối với đường sắt thống nhất Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.

2.3. Giao thông đường sắt:

Hà Tĩnh có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, với khổ đường 1 m và tổng cộng 08 ga đường sắt (gồm: Yên Trung, Đức Lạc, Yên Duệ, Hòa Duyệt, Thanh Luyện, Chu Lễ, Hương Phố và Phúc Trạch). Trong đó, chỉ có 02 ga chính là ga Yên Trung và ga Hương Phố, còn lại là 06 ga nhường tránh. Ga Yên Trung được đầu tư xây dựng trong giai đoạn 1999-2004 với quy mô nhỏ nên hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông của người dân.

Bên cạnh đó, Hà Tĩnh là địa phương chịu ảnh hưởng nhiều của điều kiện địa hình tự nhiên nên tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh thường có độ dốc lớn, quanh co và thường bị ngập lụt, xói lở nền vào mùa mưa lũ. Đường bộ nối với các ga hàng hóa chất lượng không tốt nên ảnh hưởng tới việc lưu thông thông suốt giữa vận tải đường bộ và đường sắt. Ngoài ra, do mạng lưới đường sắt hiện không gắn với điểm du lịch chính hoặc trung tâm thành phố nên hệ thống đường sắt ở Hà Tĩnh chủ yếu phục vụ cho mục đích vận tải và logistics.

Theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 Hà Tĩnh sẽ có thêm 02 tuyến đường sắt, gồm: Đường sắt tốc độ cao, đoạn qua địa bàn tỉnh đã được thỏa thuận hướng tuyến, với chiều dài 102km, bố trí 02 nhà ga (thành phố Hà Tĩnh và Kỳ Anh), dự kiến đầu tư giai đoạn 2 (2032-2050). Đường sắt Vũng Áng - Mụ Giạ: đường sắt nối cảng Vũng Áng - Mụ Giạ - Viêng Chăn (Lào).

3. Thực trạng ngành dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh:

Ngành dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đang chủ yếu ở khâu vận tải hàng hóa và một số dịch vụ cơ bản như thực hiện các thủ tục hải quan, đại lý tàu biển,... Trên địa bàn tỉnh có khoảng trên 300 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics như: dịch vụ giao nhận vận tải, kho bãi, bốc dỡ, đại lý vận tải, đại lý giao nhận,... Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung tại khu vực thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh, huyện Hương Sơn, Hương Khê. Một số doanh nghiệp lớn cung cấp dịch vụ vận tải và logistics trên địa bàn như: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn, Công ty Cổ phần cảng Quốc tế Lào - Việt (cung cấp các dịch vụ bốc xếp, lai dắt, đại lý tàu biển, cung ứng hàng hải dịch vụ hàng hải, lưu kho bãi, giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa,...); Công ty TNHH tiếp vận SAS Vũng Áng, Công ty TNHH MTV Thương mại và Tiếp vận Bảo Tín,... Từ tháng 4/2021, Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn mở tuyến tàu

biển container thường xuyên qua cảng Vũng Áng với tần suất tối thiểu 2 chuyến/tháng¹⁰, sẽ từng bước tạo điều kiện cho doanh nghiệp trên địa bàn lựa chọn phương thức vận tải biển với chi phí rẻ hơn vận tải đường bộ.

Tổng doanh thu từ dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng bình quân 4,41%/năm trong giai đoạn 2015 - 2020 (đạt 5,1 nghìn tỷ đồng trong năm 2020). Tuy vậy, mức tăng giai đoạn 2017 - 2020 có xu hướng giảm so với giai đoạn trước (năm 2017 tăng nhẹ ở mức 8,1%, năm 2018 tăng mạnh lên đạt 15,11% và năm 2019 chỉ tăng 2,85% và năm 2020 giảm 7,7%). Tốc độ tăng trưởng cao giai đoạn 2012 - 2015 là do hàng loạt dự án quy mô lớn đầu tư vào Hà Tĩnh, tạo ra nhu cầu vận tải cao hơn như Khu liên hợp Gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh, Dự án cấp nước Vũng Áng, Hệ thống thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang,...

Doanh thu dịch vụ vận tải chủ yếu đến từ vận tải đường bộ chiếm tỷ trọng 84 - 90% (đạt 4,3 nghìn tỷ đồng trong năm 2020)¹¹; vận tải đường thủy nội địa và vận tải đường biển chiếm tỷ trọng dưới 1,2%; dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ khác chiếm tỷ trọng 12 - 15% trên tổng doanh thu ngành dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh.

Bảng 6: Doanh thu một số dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Tên dịch vụ	2015	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng (%)
Vận tải đường bộ	3.490,08	4.060,47	4.584,91	4.846,94	4.326,50	4,39
Vận tải đường thủy	6,02	22,71	17,58	13,40	12,53	15,79
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ	630,56	601,37	789,78	685,75	780,75	4,37
Tổng	4.126,66	4.684,55	5.392,27	5.546,09	5.119,78	4,41

Nguồn: Cục Thống kê Hà Tĩnh.

Giai đoạn 2015 - 2020, tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng trưởng 3,6%/năm (từ 28,9 triệu tấn năm 2015 lên 36,2 triệu tấn năm 2019 và 32 triệu tấn năm 2020). Tương tự, khối lượng hàng hóa luân chuyển cũng tăng với tốc độ tăng bình quân là 4,7%/năm (từ 662.172 nghìn tấn/km trong năm 2015 lên 832.141 nghìn tấn/km trong năm 2020).

Nhìn chung, sự phát triển của dịch vụ logistics của tỉnh Hà Tĩnh ở mức khiêm tốn và chưa theo kịp đà phát triển thương mại, xuất nhập khẩu và đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Hoạt động logistics đang chủ yếu là dịch vụ vận tải và một số dịch vụ cơ bản. Các doanh nghiệp phần lớn đều yếu cả về quy mô, tổ chức hệ thống; nguồn nhân lực được đào tạo bài bản chuyên ngành logistics còn rất thấp. Do hạn chế trên nên hầu hết các doanh nghiệp chỉ

¹⁰ Từ ngày 10/4/2021 đến 31/01/2022, đã có 20 chuyến tàu container (Hải Phòng - Vũng Áng - Tp Hồ Chí Minh và ngược lại) của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (SNP) cập cảng Vũng Áng để bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh như gỗ MDF, hàng nguyên vật liệu FHS...

¹¹ Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa năm 2021 đạt 4,3 nghìn tỷ đồng.

dừng lại ở việc làm đại lý cấp 2, cấp 3, thậm chí cấp 4 cho các đối tác trong và ngoài nước, chưa tổ chức được các hoạt động vận tải đa phương thức. Hầu như chưa doanh nghiệp nào cung cấp được các tiện ích mà khách hàng cần như: đại lý hải quan, công cụ theo dõi đơn hàng, lịch tàu, e-booking, theo dõi chứng từ,... Mặt khác, theo thống kê của Bộ Giao thông Vận tải thì phương thức vận tải bằng đường biển có chi phí rẻ hơn 15 - 20% so với đường bộ; tuy vậy, hiện tại phương thức vận tải chủ yếu trên địa bàn tỉnh là vận tải đường bộ, điều này sẽ làm hạn chế đến sức cạnh tranh hàng hóa của tỉnh.

Hiện nay, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 quy định chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh với mục tiêu phát triển dịch vụ logistics hậu cảng gắn với đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu và thu hút đầu tư trong thời gian tới, cụ thể: hỗ trợ 200.000.000 đồng/chuyến cập cảng đối với các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container qua cảng Vũng Áng; hỗ trợ 700.000 đồng/container 20 feet và 1.000.000 đồng/container 40 feet trở lên đối với cá doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng¹².

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN XUẤT NHẬP KHẨU GẮN VỚI DỊCH VỤ LOGISTICS.

1. Thuận lợi, cơ hội:

Hà Tĩnh có vị trí lợi thế tại trung tâm khu vực Bắc Trung Bộ, là điểm trung chuyển hàng hóa với Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra biển của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế và giao lưu hàng hóa với các quốc gia trên thế giới; nằm trên trục giao thông Bắc - Nam và trục giao thông nối Lào, Đông Bắc Thái Lan với biển Đông.

Vị trí địa lý, giao thông thuận lợi: cảng Vũng Áng nằm cách đường Quốc lộ 1A khoảng 9km về phía Đông, cách thị xã Kỳ Anh 20km, cách sân bay Vinh 120km, cách cửa khẩu Cầu Treo 190km, cách cửa khẩu Cha Lo, Quảng Bình 170km. Hiện nay đường bộ là tuyến đường duy nhất nối từ cảng Vũng Áng đến Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan qua 02 tuyến đường chính là QL.12C qua cửa khẩu Cha Lo, Quảng Bình nối với cửa khẩu Na Phao (Khăm Muộn - Lào) và QL.8A qua cửa khẩu Cầu Treo; Chính phủ hai nước Việt Nam và Lào đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện công trình đường bộ cao tốc và đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ - Viêng Chăn (Lào).

Lợi thế về cảng biển: so với khu vực thì Cảng Vũng Áng - Sơn Dương có lợi thế độ sâu tự nhiên lớn, trung bình trên -10m, hàng năm độ sa bồi ít nên có thể tiếp nhận được các tàu có trọng tải lớn gắn với tuyến giao thông hàng hải quốc tế; cảng Vũng Áng kết nối với các tuyến giao thông hàng hải quốc tế đi các nước Đông bắc Á, Đông Nam Á, Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Phi.

¹² Hiện nay đã hỗ trợ được 4,2 tỷ đồng cho 21 chuyến tàu container cập cảng Vũng Áng.

Thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp tăng nhanh, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu và hoạt động logistics.

2. Khó khăn, thách thức:

Mặc dù có lợi thế về điều kiện tự nhiên, tuy nhiên việc khai thác hiệu quả cảng biển, cửa khẩu quốc tế để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics thời gian qua còn nhiều khó khăn. Hầu như các tỉnh trên địa bàn Bắc Trung Bộ đều có cảng biển, bên cạnh đó đầu tàu kinh tế là Nhà máy gang thép Formosa chủ yếu vận chuyển nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra bằng đường biển thông qua cảng biển nội bộ và ít sử dụng dịch vụ thuê ngoài dẫn đến lưu lượng vận chuyển trong địa bàn tỉnh không tăng cao tương ứng. Ngoài thép của Formosa thì số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu còn ít, quy mô nhỏ, kim ngạch chưa cao, mặt hàng chưa đa dạng. Năm 2020, tổng lượng hàng hóa qua các cảng trên địa bàn tỉnh (không bao gồm hàng hóa qua cảng Sơn Dương của Formosa) đạt trên 6,5 triệu tấn; trong đó hàng hóa qua cảng Việt - Lào đạt 3,1 triệu tấn, các luồng hàng chủ yếu là hàng xuất khẩu dăm gỗ, hàng quá cảnh Lào xuất (quặng sắt, quặng đồng, kali, bột giấy,...) và hàng quá cảnh Lào nhập (than rời, thiết bị).

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu còn hạn chế; đa số quy mô nhỏ và vừa, chi phí logistics trong giá thành sản phẩm còn cao. Mặc dù Hà Tĩnh có đường biên giới trực tiếp với Lào, đường biển dài và có cảng nước sâu nhưng việc giao thương với Lào còn hạn chế. Các hoạt động ngoại thương của Lào vẫn qua Thái Lan dù khoảng cách ra biển từ Lào qua Thái Lan xa hơn qua Hà Tĩnh.

Dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu còn hạn chế; điều kiện kho bãi, nhất là bãi chứa container chật hẹp, thiếu các thiết bị bốc dỡ, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa. Hiện tại các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn đang vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ qua cảng Hải Phòng, chi phí khoảng 14 - 15 triệu/container. Cơ sở hạ tầng cũng như năng lực bốc dỡ của cảng Vũng Áng, cảng Xuân Hải còn hạn chế nên việc thu hút các doanh nghiệp xuất nhập khẩu còn khó khăn.

Hệ thống hạ tầng phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu quốc tế Cầu Treo thiếu đồng bộ (hệ thống kho, bãi,...); các dịch vụ còn thiếu và yếu.

Thị trường Lào quy mô còn nhỏ, việc khai thác thị trường thông qua hợp tác khu vực của các nước chưa mạnh nên mức độ giao lưu thương mại, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo chưa nhiều, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm còn rất ít so với các cửa khẩu biên giới đất liền ở phía Bắc.

Cảng Vũng Áng nói riêng và các cảng biển tại Hà Tĩnh nói chung là các cảng biển hở nên chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện khí tượng thủy văn. Ngoài ra, cảng nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão, gió mùa nên hiệu suất khai thác chưa cao. Cảng biển là đầu mối giao thông, kết nối nhiều phương thức vận tải như đường bộ, đường không, đường sắt, đường thủy,... nhưng hiện

tại cảng Vũng Áng mới kết nối đường bộ và đường thủy. Mặt khác khu vực Hà Tĩnh chưa có các vị trí tránh bão, vì vậy khi có thời tiết xấu, bão thì các tàu thuyền phải đi tránh bão ở Quảng Ninh hoặc Đà Nẵng tùy theo hướng bão nên gây tăng chi phí cho chủ tàu, chủ hàng làm ảnh hưởng đến quá trình khai thác cảng.

Nhu cầu thông thương, trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam và Lào tại Cửa khẩu Cầu Treo giảm do việc thay đổi chính sách xuất khẩu của Lào. Trước đây, Lào xuất khẩu khoáng sản, gỗ, một số nguyên liệu khác; nhập khẩu xi măng, sắt thép, đồ vật liệu gia dụng,... nhưng nay đã hạn chế hoặc cấm xuất thô các mặt hàng trên nên quan hệ kinh tế hai chiều giảm mạnh.

Các cơ chế, chính sách của Nhà nước có nhiều thay đổi, thời gian áp dụng ngắn. Đặc biệt từ ngày 01/9/2016 khi Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực và ngày 16/01/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-TTg về việc bãi bỏ Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 thì Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo không còn là khu phi thuế quan nữa, chỉ được áp dụng các chính sách chung của cả nước đối với các khu kinh tế, làm giảm sức hấp dẫn của hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu.

PHẦN III

MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU GẮN VỚI DỊCH VỤ LOGISTICS TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH.

Thương mại thế giới bị ảnh hưởng do đại dịch COVID-19, căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn tác động trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu và logistics trong thời gian tới. Thương mại điện tử, số hóa và tự động hóa để nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng và giảm chi phí đang là xu hướng chung của toàn cầu.

Trong tỉnh, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX xác định phát triển công nghiệp, năng lượng, dịch vụ cảng biển và hậu cần (logistics) là trụ cột phát triển kinh tế quan trọng. Dự án đường cao tốc Bắc - Nam đã khởi công xây dựng; nhiều dự án lớn đang tìm hiểu, xúc tiến đầu tư sẽ tăng sản lượng các sản phẩm xuất khẩu. Dự kiến lượng hàng qua địa bàn tỉnh và hàng hóa quá cảnh xuất nhập của Lào, Thái Lan ngày càng gia tăng.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU.

1. Quan điểm:

- Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam đã ký kết để duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Phát triển xuất khẩu bền vững, đa dạng mặt hàng và nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh hàng hóa trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, giảm các chi phí lưu thông, phân phối. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng dịch vụ logistics. Phát triển hạ tầng thương mại theo hướng văn minh hiện đại, thương mại điện tử. Kêu gọi đầu tư hoàn thành trung tâm logistics tại Khu Kinh tế Vũng Áng, huyện Đức Thọ và ở một số địa phương khác; phát triển Khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo trở thành trung tâm logistics trên giao điểm giữa trục đường Hồ Chí Minh và hành lang kinh tế Đông - Tây, là điểm trung chuyển hàng hóa giữa nội địa với Tiểu vùng sông Mê Kông (GMS); nâng cao năng lực cung ứng của các doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh, thu hút các luồng hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới; phấn đấu xây dựng Hà Tĩnh trở thành trung tâm logistics của vùng Bắc Trung bộ.

2. Mục tiêu:

2.1. Mục tiêu tổng quát:

- Phát triển xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ cả về số lượng, chất lượng, bền vững. Tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh; đa dạng hóa các mặt hàng, thị trường xuất khẩu, nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu.

- Tối ưu chi phí dịch vụ logistics để nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của hàng hoá. Phát triển dịch vụ logistics theo hướng chuyên nghiệp, khai thác hiệu quả Cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương, Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, thu hút lưu chuyển hàng hóa qua cảng biển, cửa khẩu trên địa bàn.

- Phát triển các doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics về số lượng, quy mô, trình độ nhân lực, có năng lực cạnh tranh cao; hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp logistics gắn với xuất khẩu theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đến năm 2025 đạt trên 2,7 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 7%/năm. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn đạt trên 6,5 tỷ USD. Khối lượng hàng hóa qua cảng biển, cửa khẩu (gồm xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển nội địa và quá cảnh) trên địa bàn đạt trên 107 triệu tấn.

- Xuất khẩu các nhóm mặt hàng ngoài thép chiếm tỷ trọng trên 25% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tăng số lượng các mặt hàng xuất khẩu nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP của tỉnh (*chi tiết tại Phụ lục số 03*).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng hơn 50% tổng thu ngân sách trên địa bàn.

- Duy trì, tăng số lượng các tuyến tàu biển container qua cảng Vũng Áng; thu hút đầu tư Trung tâm logistics Vũng Áng, Sơn Dương (hạng I); Trung tâm logistics tại huyện Đức Thọ (hạng II); Cảng cạn (ICD) tại Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

2.3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 4,0 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2025 - 2030 đạt từ 8 - 9%/năm. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn đạt trên 9 tỷ USD. Khối lượng hàng hóa qua cảng biển, cửa khẩu (gồm xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển nội địa và quá cảnh) trên địa bàn đạt trên 120 triệu tấn.

- Tăng tỷ trọng của nhóm hàng xuất khẩu ngoài sản phẩm thép; tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP của tỉnh theo hướng chế biến sâu, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông sản hữu cơ và đặc sản.

- Phát triển dịch vụ logistics và dịch vụ cảng biển tại Trung tâm logistics Vũng Áng và cảng Vũng Áng - Sơn Dương có công năng tích hợp đầy đủ, đáp ứng yêu cầu trung tâm logistics hạng I; đưa vào hoạt động dịch vụ logistics tại Khu kinh tế Cửa khẩu Cầu Treo và Trung tâm logistics tại huyện Đức Thọ; phát triển hệ thống kho phân phối, trung tâm logistics

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị đối với hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics:

Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm, các cấp ủy đảng, chính quyền xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển xuất khẩu và dịch vụ logistics, phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương, đơn vị.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân; cụ thể hóa các nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX về hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển dịch vụ cảng biển và logistics trở thành trụ cột kinh tế quan trọng.

Tăng cường gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để nắm tình hình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khuyến khích các doanh nghiệp, nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư sản xuất hàng hóa xuất khẩu và dịch vụ logistics trên địa bàn.

2. Giải pháp về quy hoạch:

- Triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vũng Áng; điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

- Tổ chức thực hiện Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm Logistics tại Khu kinh tế Vũng Áng; xây dựng Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm logistics và dịch hậu cảng Sơn Dương, Trung tâm logistics Đức Thọ.

- Nghiên cứu, đề xuất Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương.

- Xúc tiến đầu tư xây dựng 01 cảng cạn trên QL.8 A tại khu vực cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, trong đó giai đoạn 2021-2025 xây dựng cảng với quy mô khoảng 5-10 ha, năng lực thông qua 13.500-27.000 TEU/năm để đón hàng hóa từ cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò sang Lào và Thái Lan; bổ sung quy hoạch 01 cảng cạn tại Khu kinh tế Vũng Áng gắn với Quốc lộ 12C, đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ và 01 cảng cạn tại Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế tạo nguồn cung xuất khẩu.

3. Giải pháp về cơ chế chính sách:

3.1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics:

a) Chính sách cho giai đoạn 1 từ năm 2022-2023:

Giai đoạn 1 (từ năm 2021 - 2023), tập trung triển khai Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và các doanh nghiệp có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng; thu hút lượng hàng hóa qua lưu thông qua cảng nhằm tạo tiền đề cho việc phát triển cảng biển, dịch vụ logistics hậu cảng và đẩy mạnh xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư tại Khu Kinh tế Vũng Áng. Chính sách có thời gian thực hiện chính sách đến hết ngày 31/12/2023; năm 2023 tiến hành rà soát, xây dựng Chính sách hỗ trợ hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics cho giai đoạn 2024-2030.

b) Chính sách cho giai đoạn 2 (từ năm 2024-2030):

Giai đoạn 2 (từ năm 2024 - 2030), sau khi chính sách giai đoạn 1 triển khai hiệu quả, quy mô thị trường dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh được nâng lên, tỉnh tập trung chính sách hỗ trợ đẩy mạnh xuất khẩu với các trọng tâm:

(1) Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại xuất khẩu hàng hóa:

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa; hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu thị trường mới; hỗ trợ lãi suất thu mua nguyên liệu đối với sản xuất một số mặt hàng nông, lâm, thủy sản.

- Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được chứng nhận và công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu.

(2) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp logistics gắn với xuất khẩu hàng hóa:

- Hỗ trợ doanh nghiệp logistics thực hiện vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu qua cảng Vũng Áng và cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh dịch vụ kho, bãi, bốc xếp hàng hóa và các dịch vụ khác trong các Trung tâm logistics.

(3) Chính sách, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong lĩnh vực logistics:

Ban hành chính sách thu hút đầu tư tại các Trung tâm logistics, hệ thống kho phân phối trên địa bàn tỉnh.

3.2. Lồng ghép các cơ chế chính sách của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030 để khuyến khích phát triển sản xuất nhằm tăng nguồn hàng xuất khẩu:

- Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới; chính sách thực hiện Đề án phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021-2025, Đề án tích tụ ruộng đất và Đề án mỗi xã một sản phẩm.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ gắn với hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng, tích hợp cơ chế thực hiện Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ vào cơ chế chính sách phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp theo Nghị quyết 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh.

4. Đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ, phát triển sản xuất tăng nguồn hàng hóa xuất khẩu, nâng cao nhu cầu sử dụng dịch vụ logistics:

4.1. Giải pháp phát triển các mặt hàng có lợi thế so sánh của tỉnh nhằm gia tăng nguồn hàng xuất khẩu:

a) *Đối với nhóm hàng nông sản, thủy sản:*

- Quy hoạch sản xuất vùng nguyên liệu, ưu tiên chế biến sâu, đảm bảo các yêu cầu đa dạng về chất lượng, số lượng, an toàn thực phẩm, môi trường, tiêu chuẩn,... của từng thị trường xuất khẩu.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), hoàn tất quy trình số hóa, truy xuất nguồn gốc và hoàn thiện các tiêu chuẩn hướng tới xuất khẩu một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực như: cam, bưởi, thủy sản.

- Tăng cường nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của tỉnh. Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp thiết lập hệ thống kiểm soát chuỗi, đảm bảo tính đồng bộ của các tiêu chuẩn, quy phạm, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong tất cả các khâu từ sản xuất nguyên liệu, thu gom, vận chuyển, chế biến đến xuất khẩu.

- Khuyến khích liên kết chuỗi giữa doanh nghiệp chế biến sản phẩm xuất khẩu với hộ sản xuất, chăn nuôi nhằm tạo nguồn nguyên liệu ổn định có chất lượng cao phục vụ tốt cho sản xuất xuất khẩu.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững dựa trên tiềm năng và lợi thế so sánh, ứng dụng công nghệ cao, tập trung phát triển các sản phẩm có chất lượng, lợi thế; phát triển doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. Tăng cường liên kết 5 nhà: nhà nông - nhà nước - nhà doanh nghiệp - nhà băng - nhà khoa học với nòng cốt là liên kết nhà nông - nhà doanh nghiệp; tiếp tục xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến và phân phối nông sản, tham gia hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu.

b) Đối với nhóm ngành dệt may:

- Tạo điều kiện phát huy tối đa công suất hoạt động của các nhà máy dệt may hiện có, thu hút các doanh nghiệp trong ngành dệt may đầu tư tại các cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Đẩy mạnh liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong ngành với các tỉnh lân cận nhằm phân công lao động và chuyên môn hóa trong ngành cao hơn, góp phần tăng năng suất, cải thiện năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tham gia cụm.

c) Đối với nhóm hàng gỗ MDF, HDF, viên nén gỗ và các sản phẩm chế biến khác từ gỗ:

- Phát huy công suất, khai thác hiệu quả các Nhà máy sản xuất nguồn hàng có thể xuất khẩu như: Nhà máy gỗ MDF, HDF tại CCN Vũ Quang; Nhà máy chế biến gỗ tại Khu kinh tế Vũng Áng; Nhà máy sản xuất viên nén gỗ tại CCN Khe Cò, huyện Hương Sơn; Nhà máy phủ ván và ván sàn Thanh Thành Đạt tại CCN Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân,...

- Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ tại các nhà máy chế biến gỗ tinh sau MDF, HDF, OKAL, OSB, ván nhân tạo,... trên địa bàn đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Quy hoạch bố trí diện tích mặt bằng đủ lớn và kêu gọi đầu tư trung tâm chế biến đồ mộc cao cấp tại Vũng Áng với đầy đủ hệ thống chế biến, sấy, tổng kho (phôi, nguyên liệu, sản phẩm...) để tạo bước đột phá tăng trưởng cho ngành chế biến lâm sản. Đảm bảo chính sách kích cầu về hạ tầng, điện, nước, thuê đất...; đổi mới về chính sách cổ phần hóa các doanh nghiệp lâm nghiệp theo hướng tư nhân hóa để khai thác tốt các sức mạnh kinh tế các doanh nghiệp tư nhân nhằm phát triển khu vực kinh tế lâm nghiệp.

- Quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo nguồn cung ổn định cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn.

- Thực hiện tốt việc thực thi pháp luật về bảo đảm nguồn gỗ nguyên liệu hợp pháp trong chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản; ưu tiên nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các quốc gia có nền quản trị rừng tiên tiến, thuận lợi trong quản lý, truy xuất nguồn gốc.

d) Đối với nhóm hàng thép; chế biến, chế tạo và các nhóm hàng mới:

- Hỗ trợ Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh đẩy nhanh tiến độ, sớm thu hút các dự án thứ cấp vào đầu tư tại Khu gia công phụ trợ trong khuôn viên Dự án Formosa; nâng công suất Nhà máy thép Formosa lên 11 triệu tấn (giai đoạn 2).

- Thu hút đầu tư các doanh nghiệp có tiềm năng phát triển sản xuất sử dụng nguồn nguyên liệu thép từ Dự án Formosa (bao gồm cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa).

- Thu hút đầu tư xây dựng các dự án gia tăng nguồn hàng xuất khẩu như: Tổ hợp nhà máy tinh chế thép (sản xuất thép tấm, thép cán nguội, tráng/mạ thép, thép ống, thép hình), Nhà máy cơ khí chế tạo máy móc (thiết bị động lực, thiết bị nâng hạ),...

4.2. Xúc tiến, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ các Dự án: Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2; Nhà máy luyện gang thép 500.000 tấn/năm; Nhà máy sản xuất Pin VINES Vũng Áng, Khu công nghiệp sản xuất ô tô và linh phụ kiện gắn với Trung tâm logistics Sơn Dương,... Tiếp tục xúc tiến đầu tư dự án Trung tâm khí LNG, các nhà máy điện gió, điện mặt trời trên địa bàn.

4.3. Xây dựng Phương án nâng cao năng lực tiếp nhận tàu trọng tải lớn nhằm khai thác tối đa hiệu quả tiềm năng, lợi thế của cảng biển Vũng Áng. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng đê chắn sóng cảng Vũng Áng theo quy hoạch gồm đê phía Bắc dài 300m, đê phía Tây dài 800m.

4.4. Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư hạ tầng giao thông kết nối cảng biển, cửa khẩu quốc tế Cầu Treo với các Khu kinh tế, Khu công nghiệp trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực; nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông huyết mạch như: Đường từ cảng Vũng Áng đến khu liên hợp gang thép Formosa; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 12C, Quốc lộ 8C.

Đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua Hà Tĩnh nhằm kết nối hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là Khu kinh tế Vũng Áng với các địa phương trong cả nước.

4.5. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng 01 cảng cạn ICD tại Khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, giai đoạn 2021 - 2025 với quy mô từ phù hợp, năng lực thông qua 13.500 - 27.000 TEU/năm để phục vụ lưu chuyển hàng hóa từ cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò sang Lào và Thái Lan.

4.6. Lập danh mục các dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên để kêu gọi thu hút đầu tư trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư Trung tâm logistics hạng I tại Khu kinh tế Vũng Áng, Trung tâm logistics hạng II tại huyện Đức Thọ, Trung tâm logistics cấp tỉnh, hệ thống kho phân phối, trung tâm logistics cấp huyện gắn các cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất hàng hóa tập trung; các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sau thép như: cơ khí chế tạo, sản xuất phụ tùng, linh kiện, đồ gia dụng...

Trung tâm logistics Vũng Áng: nằm trong Khu kinh tế Vũng Áng liền kề phía sau khu bến tổng hợp container Vũng Áng; được quy hoạch là Trung tâm logistics hạng I, gắn với cảng biển và Khu kinh tế Vũng Áng với diện tích là 133,32 ha.

Trung tâm logistics Sơn Dương (vị trí sau khu cảng Sơn Dương, công suất khoảng 22,5 triệu tấn/năm) có diện tích là 159,8 ha. Đây là điểm tập kết hàng từ các KKT, khu CCN thuộc Hà Tĩnh và khu vực Bắc Quảng Bình để vận chuyển đến cảng Hải Phòng bằng đường biển; vận chuyển trực tiếp đến các cảng trung chuyển lớn trong khu vực như: Hồng Kông, Singapore bằng đường biển; vận chuyển bằng đường bộ (QL.8 và QL.12C) đến Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan. Hiện nay, Tập đoàn Vingroup đang khảo sát, lập dự án đầu tư Trung tâm logistics này gắn với Nhà máy sản xuất ô tô và linh phụ kiện.

Trung tâm logistics Đức Thọ: là trung tâm logistics tập trung hạng II, cấp tiêu vùng, nằm trên hành lang kinh tế đường 8. Vị trí trung tâm logistics tại Đức Thọ sẽ là điểm tập kết, phân phối hàng hóa quan trọng, đặc biệt là hàng hóa từ các tỉnh thành trong cả nước vận chuyển bằng đường sắt đến Hà Tĩnh hoặc trung chuyển qua Hà Tĩnh đến các cửa khẩu Vũng Áng, Cầu Treo để xuất khẩu.

5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư:

- Rà soát quy định và phân công trách nhiệm quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu và logistics qua cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn đảm bảo rõ ràng, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, tránh chồng chéo, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Rà soát, cắt giảm tối đa các thủ tục thông quan hàng hóa, áp dụng thủ tục điện tử, kết nối mạng liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước; hiện đại hóa ngành hải quan, đảm bảo chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả; tạo thuận lợi, đẩy nhanh việc thông quan hàng hóa. Đăng tải thông tin kiến nghị của doanh nghiệp và phản hồi của ngành Hải quan trên cổng thông tin điện tử Cục Hải quan Hà Tĩnh. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp đối với thủ tục hành chính lĩnh vực xuất nhập khẩu.

- Tăng cường huấn luyện nghiệp vụ hải quan, tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm với các Cục Hải quan tại các khu vực có lưu lượng hàng hóa cao như: TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng...

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn doanh nghiệp về các quy định pháp của pháp luật, cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; kịp thời tháo gỡ các vướng mắc cho doanh nghiệp về chính sách và thực thi các Hiệp định thương mại tự do như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP).

6. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics:

(1) Đối với doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

- Khảo sát nhu cầu xúc tiến thương mại của doanh nghiệp trên địa bàn; xây dựng giải pháp xúc tiến thương mại đối với từng nhóm ngành hàng chủ lực của tỉnh. Hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tìm hiểu cơ hội kinh doanh tại các thị trường các nước trên thế giới, hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện phân phối hàng hóa tại các nước nhập khẩu. Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu một số sản phẩm chủ lực của tỉnh mang tầm quốc tế.

- Hỗ trợ về điều kiện sản xuất, khuyến khích các doanh nghiệp đã có sản phẩm xuất khẩu mở rộng thêm thị trường mới; đối với các doanh nghiệp có sản phẩm sản phẩm chất lượng tốt và có khả năng xuất khẩu cần hỗ trợ để bảo đảm điều kiện về nhà máy và quy trình quản lý đáp ứng thị trường nước ngoài đặc biệt là thị trường EU, Nhật Bản và Mỹ. Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, công nghệ số trong hoạt động xuất nhập khẩu.

- Tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics; nâng cao nhận thức về ưu tiên sử dụng dịch vụ logistics thuê ngoài chuyên nghiệp thay cho tự tổ chức hoạt động logistics; từng bước phát triển mô hình logistics 3PL (logistics sử dụng dịch vụ bên thứ ba cho một công đoạn cụ thể), 4PL (cung cấp dịch vụ logistics tổng thể, tích hợp nhiều công đoạn trong quá trình logistics) và 5PL (mô hình logistics thông minh dựa trên môi trường điện tử, tự động hóa để cung cấp dịch vụ logistics thông qua việc liên kết các nhà cung cấp dịch vụ khác và mạng lưới khách hàng, tư vấn tối ưu hóa chuỗi cung ứng) trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.

(2) Đối với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics:

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến trong quá trình sản xuất, kinh doanh, trong đó chú trọng triển khai các hoạt động logistics trên nền tảng ứng dụng công nghệ số, thương mại điện tử và các công nghệ mới trong hoạt động logistics.

- Thu hút các doanh nghiệp lớn về logistics mở văn phòng, chi nhánh tại tỉnh Hà Tĩnh, tạo đầu tàu dẫn dắt thị trường dịch vụ logistics.

- Phát triển số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trọn gói, ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đạt chất lượng dịch vụ cao hơn.

7. Công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ phụ trách hội nhập kinh tế quốc tế, xuất nhập khẩu và logistics. Tổ chức thực hiện hiệu quả, thiết thực các Đoàn xúc tiến thương mại, tìm hiểu về các thị trường xuất khẩu tiềm năng, nghiên cứu mô hình các trung tâm logistics trong và ngoài nước, thu hút các nguồn hàng của Lào, Thái Lan để phát triển logistics.

- Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa cơ quan nhà nước, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho nguồn nhân lực ngành dịch vụ logistics, vận tải, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, kiến thức hội nhập quốc tế và các nhóm ngành liên quan. Chính sách ưu đãi này tập trung chủ yếu vào chương trình đào tạo thực tiễn, cung cấp các kinh nghiệm thực hành thực tế cho công nhân trên các trang thiết bị phù hợp...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về hội nhập kinh tế quốc tế và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam đã ký kết.

- Đẩy mạnh tuyên truyền cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa về việc sử dụng dịch vụ logistics thuê ngoài theo hướng chuyên môn hóa, phân công lao động hợp lý trong chuỗi cung ứng.

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn cho doanh nghiệp để phổ biến, cập nhật những thay đổi về chính sách pháp luật, quy hoạch phát triển logistics, xuất nhập khẩu hàng hóa.

PHẦN IV KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Nguồn kinh phí thực hiện Đề án được đảm bảo từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành; từ nguồn vốn của doanh nghiệp, từ nguồn vốn tài trợ, lồng ghép các chương trình dự án và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ cụ thể được phân công, các sở, ban, ngành xây dựng dự toán kinh phí đảm bảo phù hợp, hiệu quả, thiết thực, gửi Sở Tài chính rà soát, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

PHẦN V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở nhiệm vụ, giải pháp Đề án đưa ra và các nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới (*tại Phụ lục số 01*) các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh chủ động tổ chức triển khai Đề án, trong đó chú trọng các nội dung sau:

1. Sở Công Thương:

- Là đầu mối tham mưu, tổ chức thực hiện Đề án. Tổ chức công bố Đề án và các cơ chế, chính sách do tỉnh ban hành về hỗ trợ hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics giai đoạn 2021 - 2023 và chủ trì tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành chính sách giai đoạn 2024 - 2030.

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/BTV ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo của tỉnh thực hiện Đề án: “Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”. Xây dựng quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo, thực hiện phân công, phân cấp, cơ chế phối hợp trong công tác quản lý hoạt động logistics, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư công nghiệp hỗ trợ sau thép, dịch vụ cảng biển và logistics, năng lượng mới. Tập trung thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 18/5/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh về đẩy mạnh phát triển Công nghiệp và TTCN đến năm 2025 và những năm tiếp theo; rà soát, tham mưu chính sách về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025 (tích hợp chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh và chính sách thực hiện Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh); chú trọng thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu, cụm công nghiệp.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam đã ký kết, mở rộng thị trường xuất khẩu; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lĩnh vực xuất khẩu, dịch vụ logistics; từng bước phát triển dịch vụ logistics theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại đảm bảo chất lượng và hiệu quả; khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, công nghệ số trong hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics.

2. Sở Tài chính:

Trên cơ sở chủ trương của tỉnh về đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương rà soát, xây dựng các cơ chế chính sách đảm bảo phù hợp, hiệu quả, thiết thực; tham mưu bố trí nguồn kinh phí triển khai thực hiện theo đúng quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tổ chức Hội nghị công bố Quy hoạch tỉnh kết hợp xúc tiến đầu tư và triển khai có hiệu quả Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Chủ trì, lập danh mục các dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên để kêu gọi thu hút đầu tư trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư Trung tâm logistics hạng I tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng, hoàn thành các trục giao thông kết nối, phát triển vùng như đường ven biển, các trục kết nối mở rộng không gian thành phố Hà Tĩnh, kết nối trục ngang giữa các đô thị dọc Quốc lộ 1 với đường ven biển.

4. Sở Giao thông Vận tải:

- Chủ trì, phối hợp thực hiện nghiên cứu, đề xuất Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tham mưu đề xuất điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương.

- Chủ động kết nối với các Bộ, ngành Trung ương để kiến nghị xúc tiến, sớm triển khai đầu tư dự án đường sắt Vũng Áng - Cha Lo kết nối Viên Chăn (Lào), dự án nâng cấp Quốc lộ 12C, Quốc lộ 8C từ thị trấn Cẩm Xuyên đến khu du lịch biển Thiên Cầm, Đường bộ cao tốc đoạn Bãi Vọt - Vũng Áng, sớm hoàn thành nâng cấp Quốc lộ 8A đoạn Km37 - Km85. Phối hợp tham mưu các giải pháp quản lý, thu hút các tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư, kinh doanh các dịch vụ logistics trong vận tải đường bộ, cảng biển.

5. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Tài chính tổ chức thực hiện có hiệu quả Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.

- Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vũng Áng; điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

- Xúc tiến đầu tư xây dựng 01 cảng cạn trên QL.8 A tại khu vực cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, trong đó giai đoạn 2021-2025 xây dựng cảng với quy mô khoảng 5-10 ha, năng lực thông qua 13.500-27.000 TEU/năm để đón hàng hóa từ cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, sang Lào và Thái Lan; bổ sung quy hoạch 01 cảng cạn tại Khu kinh tế Vũng Áng gắn với đường 12, đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương nghiên cứu, đề xuất giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ, hướng dẫn Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh: đầu tư nâng công suất Khu liên hợp gang thép Formosa lên 11 triệu tấn/năm đến năm 2025; triển khai và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đưa vào sử dụng Khu gia công phụ trợ Formosa; tăng cường thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thứ cấp, các dự án sản xuất, gia công, chế biến, chế tạo kim

loại, sản xuất thiết bị, máy móc,... sử dụng các sản phẩm thép của Công ty Formosa.

- Xúc tiến, đẩy nhanh tiến độ dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2, Nhà máy gang thép 500.000 tấn, Khu công nghiệp sản xuất ô tô và linh phụ kiện gắn với Trung tâm logistics Sơn Dương tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư để thu hút nhà đầu tư lớn, có tiềm năng trong và ngoài nước vào đầu tư tại khu kinh tế, khu công nghiệp, nhằm tăng nguồn hàng hóa, dịch vụ cho xuất khẩu.

- Kêu gọi xúc tiến đầu tư, thu hút và huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu treo đảm bảo phát huy nguồn lực ưu tiên đầu tư của ngân sách nhà nước đầu tư giai đoạn 2021 - 2025.

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh các vướng mắc trong hoạt động dịch vụ logistics tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp; chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan, doanh nghiệp, chủ hàng,... đẩy mạnh việc lưu thông hàng hóa container vận chuyển qua cảng biển Vũng Áng.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương, các doanh nghiệp tổ chức chỉ đạo, tổ chức sản xuất các nhóm mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản tạo nguồn cung ổn định, chất lượng và bền vững cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn, phối hợp quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Nghiên cứu, lập danh mục đầu tư một số cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, gia súc, gia cầm phục vụ xuất khẩu để kêu gọi đầu tư.

- Chỉ đạo, theo dõi và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản trong thực hiện các cơ chế chính sách, chế biến và tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

7. Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh:

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng và tính bền vững của sản phẩm; tham mưu giải pháp tăng tính liên kết đảm bảo quy mô ổn định của hàng hóa hướng tới xuất khẩu đặc biệt là một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực như: cam, bưởi, thủy sản.

- Ưu tiên nguồn lực phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh để quảng bá, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ.

8. Cục Hải quan tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan quản lý cảng, giám sát, kiểm tra hàng hóa qua cảng (Cảng vụ hàng hải, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Y tế,...) đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo cơ chế thông thoáng, ứng dụng công nghệ

thông tin trong công tác quản lý nhà nước đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, người, phương tiện xuất nhập cảnh cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu quan cảng biển Vũng Áng; rà soát, kiến nghị sửa đổi bổ sung các thủ tục hải quan đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế nhằm giảm 50% thời gian thông quan hàng hóa.

- Hiện đại hóa hải quan, ứng dụng có hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm quản lý vào công tác chuyên môn nghiệp vụ. Vận hành tốt hệ thống thông tin thông quan tự động, hệ thống dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống công nghệ thông tin chuyên ngành khác trong công tác quản lý hải quan, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình giải quyết thủ tục hải quan.

- Phối hợp thông tin, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu qua các cảng biển, cửa khẩu trên địa bàn tỉnh nhằm tăng thu ngân sách, thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics.

9. Cảng vụ hàng hải Hà Tĩnh:

- Xây dựng Phương án nâng cao năng lực tiếp nhận tàu trọng tải lớn nhằm khai thác tối đa hiệu quả tiềm năng, lợi thế của cảng biển Vũng Áng.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục nhanh chóng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đảm bảo dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 nhằm giảm thời gian cho tàu hoạt động tại cảng. Nghiên cứu, đề xuất các chính sách về hỗ trợ, miễn giảm phí, lệ phí của các phương tiện vào ra xuất nhập khẩu qua cảng biển trên địa bàn.

- Đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho các tàu vào hoạt động tại khu vực.

- Phối hợp đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tuyên truyền, quảng bá, xây dựng hình ảnh trên thị trường quốc tế về cảng Vũng Áng.

10. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh:

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, làm cơ sở kết nối giữa Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử với Cổng thông tin một cửa Quốc gia.

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về biên giới, cửa khẩu, tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng trong hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu biên giới, cảng biển; quản lý chặt chẽ hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới, cửa khẩu, cảng biển.

11. Sở Ngoại vụ:

Kết nối Đại sứ quán các nước tại Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài, các đối tác, tổ chức quốc tế giới thiệu quảng bá tiềm năng lợi thế của tỉnh, các sản phẩm nông nghiệp, nông sản chủ lực của Hà Tĩnh. Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế, hoạt động xúc tiến đầu tư để tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, cơ hội kết nối doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa.

12. Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh):

Rà soát, tham mưu UBND tỉnh xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước nhằm thu hút các nhà đầu tư lớn vào sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn hàng xuất khẩu.

13. Các cơ quan, địa phương liên quan:

Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã (đặc biệt là các địa phương có cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn tỉnh) theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án để tổ chức triển khai hiệu quả, thiết thực. Tăng cường công tác tuyên truyền để người dân và doanh nghiệp hiểu và tham gia tích cực vào các hoạt động triển khai nhiệm vụ thực hiện Đề án. Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, tạo nguồn hàng xuất khẩu. Phối hợp tạo điều kiện tối đa về đất đai, thủ tục để thực hiện các dự án sản xuất, xuất khẩu và logistics trong lĩnh vực hoặc trên địa bàn quản lý; rà soát, bố trí quỹ đất để thực hiện các dự án phát triển dịch vụ logistics trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

14. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh:

Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan triển khai các nội dung, chương trình của Đề án liên quan; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các doanh nghiệp hội viên về các nội dung hỗ trợ của Đề án, là đầu mối kết nối, nắm bắt khó khăn của các doanh nghiệp, chủ động đề xuất UBND tỉnh giải pháp hỗ trợ kịp thời.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 01:
NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

TT	Nội dung	Thời gian triển khai	Cơ quan chủ trì
1	Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030	2022-2030	Sở Công Thương
2	Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của HĐND tỉnh	2021-2023	Ban Quản lý KKT tỉnh
3	Rà soát, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2030	2024-2030	Sở Công Thương; BQL KKT tỉnh
4	Tổ chức Hội nghị công bố Quy hoạch tỉnh kết hợp xúc tiến đầu tư và triển khai có hiệu quả Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	2022-2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư
5	Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vũng Áng	2022-2025	Ban Quản lý KKT tỉnh
6	Hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.	2022	Ban Quản lý KKT tỉnh
7	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu vực cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỷ lệ 1/500	2022	Ban Quản lý KKT tỉnh
8	Thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm logistics tại Khu kinh tế Vũng Áng, Trung tâm logistics, cảng cạn tại Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	2022-2030	Ban Quản lý KKT tỉnh
9	Thu hút đầu tư xây dựng, Trung tâm logistics Đức Thọ, các kho phân phối, trung tâm logistics cấp huyện gắn các cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất hàng hóa tập trung	2025-2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện
10	Nghiên cứu, đề xuất Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đề xuất điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Cảng biển Vũng Áng- Sơn Dương.	2022	Sở Giao thông vận tải
11	Xây dựng Phương án nâng cao năng lực tiếp nhận tàu trọng tải lớn nhằm khai thác tối đa hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Cảng biển Vũng Áng.	2023-2030	Cảng vụ hàng hải Hà Tĩnh
12	Lập danh mục các dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên để kêu gọi thu hút đầu tư trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư các Trung tâm logistics trên địa bàn	2022-2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư
13	Thu hút 01 - 02 doanh nghiệp lớn về logistics có trụ sở hoặc chi nhánh giao dịch trên địa bàn, tạo đầu tàu dẫn dắt thị trường dịch vụ logistics.	2022-2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm hỗ trợ PTDN và xúc tiến đầu tư tỉnh

TT	Nội dung	Thời gian triển khai	Cơ quan chủ trì
14	Tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp sản xuất với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics; nâng cao nhận thức về ưu tiên sử dụng dịch vụ logistics thuê ngoài chuyên nghiệp thay cho tự tổ chức hoạt động logistics; từng bước phát triển mô hình logistics 3PL, 4PL và 5PL trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.	2022-2025	Sở Công Thương
15	Thành lập và duy trì hoạt động Ban chỉ đạo của tỉnh thực hiện Đề án: “Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”. Xây dựng quy chế hoạt động của Ban, thực hiện phân công, phân cấp, cơ chế phối hợp trong công tác quản lý hoạt động logistics, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.	2022-2030	Sở Công Thương
16	Tổ chức các Đoàn nghiên cứu mô hình các Trung tâm logistics trong và ngoài nước; Đoàn xúc tiến thương mại, tìm hiểu về các thị trường xuất khẩu tiềm năng cho hàng hóa của tỉnh.	2022-2025	Sở Công Thương
17	Tổ chức tuyên truyền cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa về việc sử dụng dịch vụ logistics thuê ngoài theo hướng chuyên môn hóa, phân công lao động hợp lý trong chuỗi cung ứng.	2022-2025	Sở Công Thương
18	Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin về dịch vụ logistics, nhu cầu thị trường, năng lực cung ứng dịch vụ, chính sách, pháp luật, công nghệ về logistics trên địa bàn tỉnh.	2022-2025	Sở Công Thương
19	Phát triển nguồn nhân lực logistics chất lượng cao, nâng cao trình độ quản lý Nhà nước về logistics trên địa bàn.	2022-2025	Sở Công Thương và đơn vị liên quan
20	Chủ trì, phối hợp các cơ quan quản lý cảng, giám sát, kiểm tra hàng hóa qua cảng (Cảng vụ, Biên phòng, Y tế...) để rà soát, đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo cơ chế thông thoáng; ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, giám sát, thông quan hàng hóa cho doanh nghiệp nhằm giảm 50% thời gian thông quan hàng hóa.	2022-2025	Cục Hải Quan tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh, Sở Y tế
21	Khai thác, sử dụng có hiệu quả các chương trình phần mềm quản lý trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình giải quyết thủ tục hải quan.	2022-2030	Cục Hải Quan tỉnh
22	Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tuyên truyền, quảng bá, xây dựng hình ảnh trên thị trường quốc tế về cảng Vũng Áng.	2022-2025	Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh
23	Đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho các tàu vào hoạt động tại khu vực.	2022-2030	Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh
24	Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục nhanh chóng cho tàu container trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đảm bảo dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 nhằm giảm thời gian cho tàu hoạt động tại cảng.	2022-2025	Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh; BQL KKT tỉnh
25	Xây dựng kế hoạch, tổ chức xúc tiến thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm nông sản chủ lực của Hà Tĩnh.	2022-2025	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Nội dung	Thời gian triển khai	Cơ quan chủ trì
26	Kết nối Đại sứ quán các nước tại Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài, các đối tác, tổ chức quốc tế giới thiệu quảng bá tiềm năng lợi thế của tỉnh, các sản phẩm nông nghiệp, nông sản chủ lực của Hà Tĩnh. Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế, hoạt động xúc tiến đầu tư để tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, cơ hội kết nối doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa.	2022-2025	Sở Ngoại vụ, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT
27	Thu hút đầu tư xây dựng các dự án gia tăng nguồn hàng xuất khẩu như: Nâng công suất Nhà máy thép Formosa (giai đoạn 2), Tổ hợp nhà máy tinh chế thép (Sản xuất thép tấm, thép cán nguội, tráng/mạ thép, thép ống, thép hình), Nhà máy cơ khí chế tạo máy móc (thiết bị động lực, thiết bị nâng hạ). Xúc tiến đẩy nhanh khởi công Tổ hợp Nhà máy sản xuất ô tô và linh kiện ô tô, Trung tâm nhập khẩu và phân phối LNG và các nhà máy điện năng lượng gió, năng lượng mặt trời trên địa bàn....	2022-2030	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư
28	Đầu tư xây dựng đê chắn sóng cảng Vũng Áng theo quy hoạch gồm đê phía Bắc dài 300m; đê phía Tây dài 800m.	2022-2025	Cảng vụ hàng hải Hà Tĩnh
29	Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực Khu kinh tế tỉnh
30	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh.	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực Khu kinh tế tỉnh
31	Đường từ Quốc lộ 12C đi khu liên hợp gang thép Formosa.	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực Khu kinh tế tỉnh
32	Đầu tư dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 12C.	2022-2025	Sở Giao thông Vận tải
33	Đầu tư dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 8C.	2022-2025	Sở Giao thông Vận tải
34	Chỉ đạo, tổ chức sản xuất các nhóm mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản tạo nguồn cung ổn định, chất lượng và bền vững cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh	2022-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT
35	Xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước nhằm thu hút các nhà đầu tư lớn vào sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn hàng xuất khẩu	2022-2030	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Hỗ trợ PTND và xúc tiến đầu tư tỉnh)
36	Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh, chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP tăng quy mô hàng hóa hướng tới xuất khẩu.	2022-2025	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh
37	Xây dựng kế hoạch, ưu tiên phân bổ nguồn lực, tổ chức xúc tiến thương mại cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh để quảng bá, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ.	2022-2025	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT,

TT	Nội dung	Thời gian triển khai	Cơ quan chủ trì
			3Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh
38	Tổ chức tuyên truyền, quán triệt, phổ biến Nghị quyết số 11-NQ/BTV ngày 26/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Đề án triển khai của UBND tỉnh đến cán bộ công chức cấp huyện, cấp xã và doanh nghiệp trên địa bàn.	2022-2023	UBND các huyện, thành phố, thị xã
39	Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; rà soát, bổ sung quy hoạch về vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến và xuất khẩu; nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, tạo nguồn hàng xuất khẩu.	2022-2025	UBND các huyện, thành phố, thị xã
40	Khảo sát, lựa chọn các sản phẩm, hàng hóa đặc trưng, để xây dựng phương án thu hút đầu tư phát triển các mặt hàng xuất khẩu có lợi thế của từng địa phương.	2022-2030	UBND các huyện, thành phố, thị xã
41	Rà soát, bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư các dự án phát triển trung tâm logistics cấp huyện và hệ thống kho, bãi gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung và các CCN, KCN trên địa bàn.	2022-2025	UBND các huyện, thành phố, thị xã
42	Ưu tiên bố trí kinh phí xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và các sản phẩm đặc trưng của địa phương nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hướng tới xuất khẩu.	2022-2030	UBND các huyện, thành phố, thị xã

**Phụ lục số 02:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XUẤT NHẬP KHẨU GIAI ĐOẠN 2007-2021**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
I	Xuất khẩu																	
1	Tổng KNXK	Tr. USD	46,58	46,50	42,67	64,55	94,54	104,14	125,35	137,69	125,65	130,43	296	794	850	1200	2.000	
	<i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%	-	-0,17	-8,24	51,28	46,46	10,15	20,37	9,84	-8,74	3,80	126,94	168,24	7,05	41,18	66,7	
2	Sản phẩm XK chủ yếu																	
	<i>Thủy sản</i>	<i>Tr. USD</i>	6,2	6,1	6,68	5,9	4,9	3,28	3,96	5,4	3,81	2,28	5,3	3,83	4,2	5,1	4,9	
	<i>Chè</i>	"	-	1,3	1,6	1,5	1,6	2,11	3,24	3,53	3,6	2,64	3,8	4,02	4,1	4,2	4,4	
	<i>Dăm gỗ</i>	"	19,36	18,4	21,26	32,33	45,2	51,79	53,93	62,86	50,6	51,42	38,74	46,81	28,0	30,0	48,7	
	<i>Hàng dệt và may mặc</i>	"	0,59	0,48	0,46	0,6	0,8	1,06	1,26	1,3	1,5	1,67	3,7	4,59	5,0	6,0	12,9	
	<i>Xơ, sợi dệt các loại</i>	"							6,8	7,5	8,2	9,2	12	5,51	5,0	4,7	15,7	
	<i>Thép, phôi thép</i>	"										-	12,04	169,66	621,88	813,0	938,0	1.800
II	Nhập khẩu																	
	Tổng KNNK	Tr. USD	24,73	50,99	56,58	73,51	92,389	87,23	465,44	2.494,77	2.119,68	826,16	1.084,8	2.453,1	2.600,0	2.199,8	3300	
	<i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%		106,19	10,96	29,92	25,68	-5,58	433,58	436,00	-15,04	-61,02	31,31	126,13	5,99	-15,39	50	
III	Thu NS trên địa bàn	Tỷ đồng		1.866,92	2.491,40	4.094,26	6.784,20	9.128,21	9.829,09	15.771,18	12.125	7.532	8.936	12.740	13.786	12.775	17.166	
	Thu từ hoạt động XNK	Tỷ đồng		95,83	104,35	191,84	834,67	983,72	1.124,63	6.424,39	5.039,30	2.022	2.911	5.983	6.243	4.787	8.051	
	<i>Tốc độ tăng trưởng</i>	%		-	8,89	83,84	335,09	17,86	14,32	471,24	-21,56	-59,88	43,97	105,53	9,24	-23,32	68,18	
	<i>Tỷ trọng</i>			5,13	4,19	4,69	12,30	10,78	11,44	40,73	41,56	26,85	32,58	46,96	45,29	37,47	46,90	

Nguồn: Sở Công Thương Hà Tĩnh và Cục Thống kê tỉnh.

Phụ lục số 03:
Dự kiến kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2025	Tỷ trọng (%)	Năm 2030	Tỷ trọng (%)
A	Tổng kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	2.000	2.700	100	4.000	100
I	Nhóm hàng XK chủ lực duy trì và phát triển			2.310	84,8	3.050	76,25
1	Thủy sản	triệu USD	4,9	20	0,7	25	0,6
2	Chè	triệu USD	4,4	10	0,4	15	0,4
3	Dăm gỗ	triệu USD	48,7	30	1,1	30	0,8
4	Gạo	triệu USD	1,86	30	1,1	40	1,0
5	Hàng dệt và may mặc	triệu USD	12,9	50	1,9	80	2,0
6	Xơ, sợi dệt các loại	triệu USD	15,7	50	1,9	60	1,5
7	Thép, phôi thép	triệu USD	1.800	2.000	77,8	2.600	70
8	Mặt hàng khác (sản phẩm phụ của Formosa và mặt hàng khác)	triệu USD	111,5	120	3,7	200	5,0
II	Nhóm hàng xuất khẩu mới	triệu USD		390	15,2	950	23,75
9	Pin	triệu USD		160	5,9	320	8,0
10	Gỗ MDF, viên nén gỗ	triệu USD		180	7,4	250	6,3
11	Cam, bưởi và các mặt hàng nông sản khác	triệu USD		10	0,4	20	0,5
12	Mặt hàng khác	triệu USD		40	1,5	360	9,0

Nguồn: Dự báo của Sở Công Thương Hà Tĩnh.

Phụ lục số 04:
Kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011- 2021

Đơn vị tính: triệu USD.

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
2011	160,9	487,3	648,2
2012	191,7	354,1	545,8
2013	219,7	537,1	756,8
2014	233,1	2.707,8	2.940,9
2015	186,34	1.986,4	2.172,8
2016	238,2	733,5	971,7
2017	415,1	1.163,7	1.578,8
2018	923,5	2.248,1	3.171,6
2019	896,6	2.403,6	3.300,2
2020	1.368,9	1.930,8	3.299,7
2021	2.284,8	3.480,6	5.765,4

Nguồn: Cục Hải quan Hà Tĩnh.

Phụ lục số 05:
**Bảng tổng hợp tình hình sử dụng các mẫu C/O (Certificate of Origin) ưu đãi của các doanh nghiệp xuất khẩu
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2007-2021**

Mẫu C/O	Số lượng C/O	Trị giá (USD)	Thị trường xuất khẩu
Form AANZ	92	395.935,46	Úc, Niu Di-lân
Form AI	27	15.031.885,68	Ấn Độ
Form AJ	162	18.177.181,74	Nhật Bản
Form AK	18	1.682.462,75	Hàn Quốc
Form CPTPP	79	169.426.995,70	Ca-na-đa, Chi-lê, Pê-ru
Form D	2.903	1.868.313.901,64	Các nước ASEAN
Form E	228	1.900.472.128,39	Trung Quốc
Form EAV	1	1.800,00	Nga
Form EUR.1	10	9.664.224,46	Châu Âu
Form S	331	3.821.062,45	Lào
Form VC	2	39.525,78	Campuchia
Form VJ	177	10.584.406,17	Nhật Bản
Form VK	153	139.443.223,95	Hàn Quốc
Tổng cộng	4.183	4.137.054.734,17	

Nguồn: Sở Công Thương Hà Tĩnh.

Phụ lục số 06:
Kết quả thực hiện chính sách phát triển xuất khẩu và xúc tiến thương mại giai đoạn 2007-2021

STT	Tên chính sách	Thời gian hiệu lực	Thời gian kết thúc	Kết quả hỗ trợ		
				Số DN, ĐV được hỗ trợ	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	Chính sách phát triển xuất khẩu					
1	Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của UBND tỉnh về cơ chế, chính sách ưu đãi phát triển xuất khẩu giai đoạn 2009 - 2015 tỉnh Hà Tĩnh	06/3/2009	30/05/2011	2	500,00	
2	Quyết định 09/2011/QĐ-UBND ngày 30/05/2011 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	10/6/2011	19/12/2011	11	5.561,00	
3	Quyết định số 65/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	29/12/2012	30/5/2014	12	7.132,29	
4	Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND tỉnh quy định một số số nội dung thực hiện Nghị quyết số 91/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 về ban hành quy định chính sách hỗ trợ tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu sản xuất trong tỉnh	25/9/2014	13/5/2017	10	13.805,77	
5	Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh về quy định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 214/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống, dịch Covid-19	28/7/2020	31/12/2020	16	1.668,27	
Tổng cộng					28.667,33	

II	Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và ứng dụng thương mại điện tử khác					
1	Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh Ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và chỉnh trang đô thị Hà Tĩnh năm 2017-2018	01/01/2017	31/12/2018		2.193,57	
2	Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và cơ chế xây dựng nông thôn mới, đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019-2020	01/01/2019	31/12/2020		1.562,70	
Tổng cộng					3.756,27	
III	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng					
	Nghị quyết số 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh, Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	10/5/2021	31/12/2023		4.200,00	Tính đến 30/6/2022 đã hỗ trợ 21 chuyến tàu container

Nguồn: Sở Công Thương Hà Tĩnh.

Phụ lục số 07:
NHU CẦU VẬN CHUYỂN HÀNG CONTAINER CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VÀ TỈNH LÂN CẬN

STT	Doanh nghiệp	Mặt hàng	Đơn vị tính	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Cảng biển đang sử dụng
I	DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH									
I.1	HÀNG XUẤT ĐI			827	4.924	5.242	5.273	5.297	5.308	
1	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt (Nhà máy gỗ ván sợi MDF Thanh Thành Đạt Vũ Quang)	Ván MDF (Vận chuyển Hà Tĩnh-Sài Gòn, Đồng Nai, Bình Dương)	Container	384	4200	4200	4200	4200	4200	Cửa Lò
2	Nhà máy sợi Vinatex Hồng Lĩnh	Sợi	Container	180	200	200	200	200	200	Hải Phòng
3	Công ty CP sản xuất đầu tư và thương mại TAAD Hà Tĩnh	Quần áo, bảo hộ lao động	Container	20	26	48	60	60	60	Hải Phòng
4	Công ty CP bao bì Sao Mai	Bao KPK, Vải PK, vải PP, bao PP	Container	22	24	26	27	29	31	Hải Phòng
5	Công ty TNHH UP Hà Tĩnh	Tấm chịu mài mòn bằng thép	Container		16	16	16	16	16	Hải Phòng/Vũng Áng
6	Công ty TNHH may mặc xuất khẩu Appareltech Hà Tĩnh	Quần áo	Container		180	360	360	360	360	Hải Phòng
7	Công ty TNHH MTV năng lượng An Việt Phát Hà Tĩnh	Viên nén gỗ (Vận chuyển vào Sài Gòn)	Container			96	96	96	96	

8	Công ty TNHH Haivina Hồng Lĩnh	Găng tay, quần áo	Container		4	22	28	38	47	Hải Phòng
9	Công ty CP Bao Bì Sông La Xanh	Xuất khẩu bao jumbo, sling	Container	57	100	100	100	100	100	Hải Phòng
10	Công ty CP Chè Hà Tĩnh	Xuất khẩu Chè	Container	80	90	90	90	90	90	Hải Phòng
11	Công ty Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Nam Hà Tĩnh	Xuất khẩu thủy sản	Container	60	60	60	60	60	60	Hải Phòng
12	Công ty CP may xuất khẩu MTV (Cụm CN Bắc Cẩm Xuyên)	Sản phẩm quần áo	Container	24	24	24	24	24	24	Hải Phòng
13	Công ty CP may FIVE STAR Hà Tĩnh	Sản phẩm quần áo	Container				12	24	24	
I.2	HÀNG NHẬP VỀ		Container	1.355	3.589	3.811	3.830	3.847	3.853	
1	Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa (<i>Ngoài lượng hàng hóa đã vận chuyển qua cảng Sơn Dương</i>)	Vật liệu tiêu hao và linh thiết bị thay thế	Container		2.295	2.295	2.295	2.295	2.295	Hải Phòng
2	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt (Nhà máy gỗ ván sợi MDF Thanh Thành Đạt Vũ Quang)	Hàng phụ tùng dự phòng máy móc thiết bị	Container	5	5	5	5	5	5	Hải Phòng
		Sáp nhũ tương	Container	31	32	31	32	32	32	Cửa Lò
3	Nhà máy sợi Vinatex Hồng Lĩnh	Bông	Container	390	400	400	400	400	400	Hải Phòng
4	Công ty CP sản xuất đầu tư và thương mại TAAD Hà Tĩnh	Nguyên phụ liệu may mặc	Container	30	18	36	36	36	36	Hải Phòng

5	Công ty CP bao bì Sao Mai	Hạt nhựa, vải PP	Container	42	44	45	46	47	48	Hải Phòng
6	Công ty TNHH Khánh Diệu Việt Nam	Cấu kiện giàn giáo	Container	2	2	2	2	2	2	Hải Phòng
7	Công ty TNHH UP Hà Tĩnh	Nguyên phụ liệu; máy móc thiết bị	Container	9	12	12	12	12	12	Hải Phòng
8	Công ty TNHH may mặc xuất khẩu Appareltech Hà Tĩnh	Nguyên phụ liệu may mặc	Container		180	360	360	360	360	Hải Phòng
9	Công ty TNHH MTV năng lượng An Việt Phát Hà Tĩnh	Máy móc thiết bị	Container	49	4					
10	Công ty TNHH Haivina Hồng Lĩnh	NPL sản xuất hàng DECALH; hàng MECHANIX	Container	9	18	25	30	34	39	Hải Phòng
11	Công ty CP Bao Bì Sông La Xanh	Hạt nhựa	Container	50	80	80	80	80	80	Hải Phòng
12	Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	Thóc (Vận chuyển nội địa Miền Tây-Hà Tĩnh)	Container	720	480	500	500	500	500	Cửa Lò
13	Công ty CP may xuất khẩu MTV (Cụm CN Bắc Cẩm Xuyên)	Nguyên phụ liệu	Container	18	19	20	20	20	20	Hải Phòng
14	Công ty CP may FIVE STAR Hà Tĩnh	Sản phẩm quần áo	Container				12	24	24	

Nguồn: Điều tra số liệu của Sở Công Thương.

Phụ lục số 08:
TỔNG HỢP LƯỢNG HÀNG HÓA ĐANG VẬN CHUYỂN QUA CÁC CẢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Tên doanh nghiệp	Tên hàng	Đơn vị tính (tấn)	Hàng hóa					
				2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	CẢNG SƠN DƯƠNG	Thiết bị	Tấn	26.741	237	1.045	2.268	-	-
		Than	Tấn	2.075.290	3.406.626	5.403.897	6.020.564	5.567.323	6.271.045
		Thép	Tấn	454.782	1.804.728	670.354	6.202.616	6.125.658	6.516.316
		Đá	Tấn	65.646	234.511	1.038.082	1.424.401	1.244.567	1.558.288
		Quặng	Tấn	1.169.152	3.011.206	8.687.131	9.812.064	9.063.670	10.370.378
		Khác	Tấn	82.900	975.325	6.151.127	2.916.464	2.636.633	2.330.707
2	CẢNG LÀO VIỆT	Thiết bị	Tấn	30.725	45.119	21.015	16.851	16.907	8.983
		Than	Tấn	246.174	280.256	25.212	170.287	443.879	214.679
		Kali	Tấn	9.835	38.896	71.335	182.210	169.089	273.431
		Gỗ dăm	Tấn	977.915	999.399	822.323	911.886	876.145	1.350.312
		Xi	Tấn	22.124	24.371	14.976	104.994	128.975	101.009
		Quặng	Tấn	94.234	185.043	63.617	338.573	570.546	904.092
		Khác	Tấn	490.619	659.048	1.569.980	1.836.850	939.620	237.705
3	CẢNG XĂNG DẦU	DO, FO	Tấn	207.008	400.197	207.065	89.751	246.379	259.061
		LPG	Tấn	13.651	12.681	14.331	11.672	12.697	10.484
		XĂNG	Tấn	13.651	12.681	14.331	11.672	12.697	51.165
4	NHIỆT ĐIỆN VÙNG ÁNG	THAN	Tấn	1.272.799	1.986.419	2.369.130	2.385.715	2.983.883	2.184.564
5	BẾN CẢNG XUÂN HẢI	THAN	Tấn	45.707	19.520	8.759	5.493	5.205	13.454
		Cát XD	Tấn	14.204	388.959	72.345	3.840	1.400	35.824
		Gỗ dăm	Tấn	6.803	99.260	37.340	140	-	-
		KHÁC	Tấn	60.224	50.643	48.088	70.059	105.420	164.789
Tổng			Tấn	7.380.184	14.635.125	27.311.483	32.518.370	31.150.693	32.856.286

Nguồn: Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh

Phụ lục 9**DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG KHAI THÁC CẢNG BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

TT	Tên Doanh nghiệp khai thác cảng	Tên cảng khai thác	Ghi chú
1	Công ty CP cảng Quốc tế Lào - Việt	- Cầu cảng số 1, số 2 Bến cảng Vũng Áng	Đang hoạt động
		- Cầu cảng số 1, số 2 Bến cảng Xuân Hải	
		- Cầu cảng số 3, Bến cảng Vũng Áng	Đang triển khai xây dựng
2	Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	Bến cảng Sơn Dương	Đang hoạt động
3	Công ty CP xăng dầu - Dầu khí Vũng Áng	Bến cảng Xăng dầu, LPG Vũng Áng	Đang hoạt động
4	Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Bến cảng nhập than nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.	Đang hoạt động
5	Công ty cổ phần cảng Hoàn Sơn	Cầu cảng số 4, Bến cảng Vũng Áng	Đang xây dựng
6	Công ty TNHH cảng Phoenix Vũng Áng Việt Nam	Cầu cảng số 5 và 6, Bến cảng Vũng Áng	Hiện tại Chủ đầu tư đã làm đường và hệ thống kho bãi, chưa tiến hành thi công hạng mục cầu cảng.
7	Chi nhánh công ty cổ phần Thương mại và XNK miền Trung tại Hà Tĩnh	Bến cảng xăng dầu Xuân Giang	Hoàn thành xây dựng, đã được Cục Hàng hải Việt Nam cho phép khai thác thử nghiệm.
8	Công ty TNHH Nhiệt điện Vũng Áng II	Bến cảng nhập than nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II	Đang hoàn thành thủ tục để chuẩn bị thi công xây dựng.

Nguồn: Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh

Phụ lục 10
THÔNG TIN VỀ CÁC CẢNG BIỂN KHU VỰC HÀ TĨNH

TT	Tên Bến cảng	Tên cầu cảng	Độ sâu	Chiều dài	Cỡ tàu tiếp nhận	Ghi chú
			(m)	(m)	(DWT)	
1	Xuân Hải	Số 1	-4,2	42	1.200	
		Số 2	-4,2	64	1.200	
2	Vũng Áng	Số 1	-11	185,5	- Tàu hàng tổng hợp đến 30.000DWT - Tàu chở gỗ dăm đến 45.000DWT - Tàu container đến 30.000DWT	
		Số 2	-13	270	- Tàu hàng tổng hợp đến 61.167DWT (giảm tải) - Tàu chở gỗ dăm đến 55.000DWT - Tàu container đến 45.000DWT	
		Số 3	-14	225	45.000	Đang xây dựng
		Số 4	-13	330	40.000	Đang xây dựng
		Số 5	-14	225	50.000	Chưa triển khai
		Số 6	-14	225	50.000	Chưa triển khai
3	Nhiệt điện Vũng Áng 1	Cầu Đông	-12	175	30.000	
		Cầu Tây	-12	175	30.000	
4	Nhiệt điện Vũng Áng 2		-18	325	100.000	Chưa xây dựng

5	Xăng dầu LGP Vũng Áng	Cầu xăng dầu	-10.5	218	15.000	
		Cầu LPG	-6.7	118.5	3.000	
6	Sơn Dương	W1	-14.5	260	50.000	
		W2	-14.5	245	50.000	
		W3	-14.5	275	50.000	
		W4	-10	155	10.000	
		W5	-10	155	10.000	
		W6	-10	155	10.000	
		W7	-10	155	10.000	
		W8	-10	175	10.000	Chưa cấp phép
		W9	-10	175	10.000	Chưa cấp phép
		W10	-10	155	10.000	Chưa cấp phép
		S1	-21	365	200.000	
		S2	-24.5	365	200.000	
		S3	-24.5	365	200.000	
		A1	-10	156	10.000	
		A2	-10	156	10.000	
N2	-10	155	10.000			
7	Cảng xăng dầu Xuân Giang		-5.1	100	2.000	

Nguồn: Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh